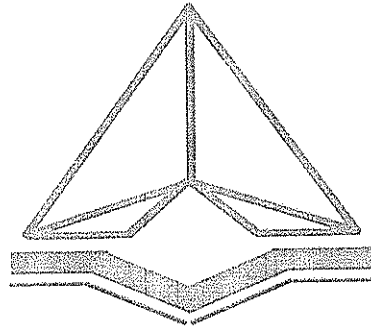


TỔNG CÔNG TY LICOGI -CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9 (LICOGI 9)



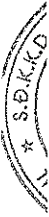
LICOGI 9

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
/ANNUAL REPORT
NĂM 2017

Năm 2017

MỤC LỤC

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	3
THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT.....	12
THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC.....	13
CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT.....	14
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	15
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.....	19
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	24
BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	26
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN.....	26
CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG.....	18



LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9 (LICOGI 9) là thành viên của Tổng công ty LICOGI –CTCP – Bộ xây dựng, hoạt động trên địa bàn cả nước, từng tham gia thi công nhiều công trình lớn có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế của đất nước. LICOGI 9 có đủ năng lực và kinh nghiệm tổng thầu thi công các công trình từ khảo sát, thiết kế đến xây dựng toàn bộ công trình thuộc lĩnh vực: Thủy điện, nhiệt điện; các công trình công nghiệp và dân dụng; làm đường giao thông; thủy lợi, các loại cầu, bến cảng; các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước; đầu tư xây dựng khu đô thị mới, kinh doanh phát triển nhà; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng,...

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9**
- Giấy CN ĐKKD số: 0301442322
đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2016
- Tên tiếng anh: Mechanized construction anh installation Joint stock company No9
- Tên Việt tắt: LICOGI 9
- Vốn điều lệ: 50.266.000.000 đồng
- Mã cổ phiếu: LG9

Địa chỉ trụ sở: Số 2, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng làm việc: Số 35, đường số 2, khu phố 4, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 08.37442059

Số fax: 08.35191689

Website: www.licogi9.com.vn

Email: infolicogi9@gmail.com

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Thi công xử lý nền móng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật
- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp,
- Thi công các công trình giao thông
- Thi công thủy điện, đường dây điện, và trạm biến áp
- Thi công thủy lợi, bến cảng
- Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới, Kinh doanh nhà
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, Xí nghiệp Thi công cơ giới thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập ngày 27/06/1977.

Năm 1990: Công ty được đổi tên từ Xí nghiệp Thi công Cơ giới thành Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 9 theo Quyết định số 287/BXD-TCLĐ ngày 07/5/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Năm 1993: Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 9 được Bộ Xây dựng Quyết định số: 051A /BXD_TCLĐ ngày 20/02/1993 V/v thành lập Doanh nghiệp Nhà nước.

Năm 1996: được Bộ Xây dựng đổi tên từ Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 9 thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Bộ Xây dựng.

Tháng 7/2006: Công ty chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần và chính thức chuyển thành *Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9*.

Từ đó đến nay Công ty CP LICOGI 9 đã thi công nhiều công trình trên tất cả các lĩnh vực của ngành xây dựng, các công trình trọng điểm của quốc gia ở mọi quy mô đạt tiêu chuẩn chất lượng cao như các công trình: Nhà máy thủy điện Trị An; Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn (Bình Định); Nhà máy thủy điện Thác Mơ (Sông Bé); Nhà máy thủy điện Yaly (Gia Lai); đường giao thông Tuy Hạ (Nhơn Trạch). Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy Thủy điện Đắc Rinh (tỉnh Đắc Nông), Nhà máy Thủy điện Đắc Mì 3+4 (tỉnh Quảng Nam), Nhà máy Thủy điện Đắc Đrinh (tỉnh Quảng Ngãi), Công trình Thủy lợi Phước Hòa (tỉnh Bình Phước)...

Từ khi thành lập đến nay, Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (LICOGI 9) đã hoạt động và phát triển không ngừng, đạt hiệu quả lớn mạnh về nhiều mặt. Sau hơn 35 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của ngành xây dựng Việt Nam. Trên thương trường Công ty luôn khẳng định được vị thế của mình, được các đối tác đánh giá cao về năng lực cũng như chất lượng sản phẩm.

Trong những năm gần đây Công ty Cổ phần Licogi 9 đã và đang thi công các công trình, thành lập các trạm bê tông tại các tỉnh thành:

+ Công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tại huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Thi công xây dựng Dự án 04 tuyến đường Chính trong khu Đô thị mới Thủ Thiêm tại Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công trình Thủy Điện Đắc Đrinh là công trình thủy điện có quy mô lớn nhất trên hệ thống bậc thang thủy điện trên lưu vực sông Trà Khúc và là công trình trọng điểm trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Công trình San nền khu Công nghiệp Châu Đức huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+Trạm trộn Bê tông Licogi 9 chuyên sản xuất và kinh doanh bê tông tươi các loại tại địa bàn xã Phước Hoà, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3012
CÔNG
CỔ
GIỚI
S
ÊN H

+ Công trình thủy điện Đăkkar tại xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông.

+ Công trình thủy điện Đamb'ri tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐƯỢC GHI NHẬN

* Về tập thể:

- Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 2012 theo Quyết định số 128/QĐ-CTN ngày 17/01/2013.

- Cờ thi đua Chính phủ:

+ Năm 2009 theo Quyết định số 78/QĐ-TTG ngày 14/01/2010

+ Năm 2011 theo Quyết định số 2476/QĐ-TTG ngày 30/12/2011

- Cờ thi đua của Bộ Xây Dựng:

+ Cờ thi đua năm 2010 theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 05/01/2011

+ Cờ Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2014 theo Quyết định số 1582/QĐ-BXD ngày 30/12/2014

- UBND tỉnh Đồng Nai tặng Danh hiệu Doanh nghiệp xuất sắc 03 năm liền (2007 - 2009) theo Công văn số 1645/SNV-TĐKT ngày 01/10/2010.

- Bằng khen Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2013 của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam theo Quyết định số 2137/QĐ-TLĐ ngày 30/12/2013.

- Cờ Đơn vị hoạt động Công đoàn xuất sắc 2014 do Công đoàn Xây dựng Việt Nam tặng theo Quyết định số 13/QĐ-CĐXD ngày 07/11/2014.

* Về cá nhân:

- 01 cá nhân được tặng Huân chương Lao động Hạng Nhì năm 2012 theo Quyết định số 122/QĐ-CTN ngày 17/01/2013.

- 38 CBCNV được công nhận chiến sỹ thi đua cấp Cơ sở năm 2014.

- 34 CBCNV được công nhận chiến sỹ thi đua cấp Cơ sở năm 2015.

- 13 CBCNV được công nhận chiến sỹ thi đua cấp Cơ sở và 01 CBCNV được công nhận chiến sỹ thi đua cấp ngành năm 2016.

- 21 CBCNV được công nhận chiến sỹ thi đua cấp Cơ sở năm 2017.

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

- ✓ Toàn Công ty lấy việc duy trì, ổn định SXKD, đảm bảo mức cổ tức hợp lý, đảm bảo việc làm và đời sống cho Cán bộ CNV là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình hoạt động.
- ✓ Đảm bảo tài chính lành mạnh của toàn công ty, thanh toán kịp thời các nghĩa vụ thuế, tiền lương, cổ tức, bảo hiểm, các khoản công nợ, quan hệ tín dụng tốt.
- ✓ Thi công các công trình, dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng an toàn kỹ - mỹ thuật. Đặc biệt là phần đấu hoàn thành, bàn giao các hạng mục công trình theo đúng tiến độ của chủ đầu tư.
- ✓ Tăng cường giám sát, kiểm tra các công trường, phòng ban, Công ty con, Công ty liên kết để phản ánh kịp thời hiệu quả hoạt động của các đơn vị này, xây dựng chế tài xử lý đối với các tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm các quy định quản lý.
- ✓ Kiểm soát chặt chẽ, tăng cường quản lý, tiết kiệm giảm chi phí quản lý để hạ giá thành SXKD.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Trong những năm qua, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, đặc biệt là thi công tại các Công trình Thủy điện, hiện nay các Công trình thủy điện đang được thất chặt. Vì vậy chiến lược trong những năm sắp tới là thời điểm cho ngành xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông đang được đẩy mạnh. Tận dụng cơ hội vàng khi điều kiện về Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn yếu.

Đảm bảo tốc độ tăng trưởng hợp lý các chỉ tiêu về giá trị sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ cổ tức. Tất cả các đơn vị (Công ty mẹ, Công ty con, công ty liên kết) đều phải hoạt động có hiệu quả, có xu thế phát triển tốt, bền vững.

Tranh thủ cơ hội khi nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều và sự chuyển dịch cơ sở sản xuất của các nước trong khu vực trong thời gian tới sang Việt Nam.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bằng chính sách thu hút, đào tạo, phân phối và sử dụng một cách có hiệu quả.

Xây dựng một cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách hệ thống, bài bản, tiếp thu các tri thức kinh doanh hiện đại, nâng cao năng lực quản lý đạt tầm chuyên nghiệp và đẳng cấp.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới vào đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Tăng cường và mở rộng hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư, các đơn vị có tiềm lực trong và ngoài nước ... để tận dụng tốt cơ hội kinh doanh.

Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, xây dựng thương hiệu LICOGI 9 thành một thương hiệu trên thị trường.

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục tiêu với môi trường

Để trở thành một nhà thầu có uy tín, với nhận thức và trách nhiệm của mình LICOGI 9 rất chú trọng đến công tác gìn giữ và bảo vệ môi trường. Tất cả các công trình mình làm chủ đầu tư hoặc thi công, LICOGI 9 đều cố gắng ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường, không để xảy ra khiếu kiện, khiếu nại về vấn đề an toàn môi trường, những phản ánh, đánh giá không tốt từ chủ đầu tư. LICOGI 9 hướng mình đến việc tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng xây dựng của Việt Nam và Quốc tế.

Mục tiêu xã hội và cộng đồng

Trong những năm qua, do đặc thù sản xuất dẫn đến việc thanh toán lương cho CBCNV chưa được kịp thời. Vì vậy cùng với mục tiêu tăng trưởng sản lượng, chăm lo và tạo điều kiện mọi mặt cho nhân viên là quan tâm hàng đầu của ban lãnh đạo công ty. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu để trả lương phù hợp và kịp thời với tình hình thị trường hiện nay. Nhằm khuyến khích CBCNV có động lực trong sản xuất, đồng thời cũng giúp cho công ty không bị chảy máu chất xám và thu hút nhiều lao động giỏi.

Đặc biệt, để đảm bảo tốt nơi ăn, chốn ở cho người lao động tham gia xây dựng tại công trường, ban lãnh đạo yêu cầu Ban điều hành công trường tìm kiếm thuê nhà, lập ký túc xá, đáp ứng điều kiện sinh hoạt thoải mái cho người lao động, mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ sinh hoạt, trang bị dụng cụ thể dục, thể thao để người lao động yên tâm công tác.

1322
TY
AN
KAYL
9
T. ĐỒ

Hàng năm công ty yêu cầu các cấp quản lý có kế hoạch chủ động đăng ký các chương trình đào tạo kịp thời cập nhật, nâng cao kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng chức danh công việc và đồng thời phát triển kỹ năng quản lý.

Để có được những thành quả trong sản xuất kinh doanh, ngoài sự nỗ lực của lãnh đạo cùng tập thể CBCNV trong công ty, còn có sự hỗ trợ rất nhiều từ cộng đồng. Vì thế nghĩa vụ đóng góp, có trách nhiệm với xã hội là một việc làm tất yếu. Mục tiêu của công ty là cam kết được phần nào chung tay gánh vác, chia sẻ các vấn đề khó khăn chung của xã hội. Hàng năm công ty dành một phần ngân sách hỗ trợ cho các hoạt động từ thiện như chăm lo tết cho người nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt,...

CÁC RỦI RO

Đi kèm với sự phát triển luôn tiềm ẩn những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Rủi ro trong an toàn lao động

Công ty LICOGI 9 chủ yếu thi công tại các công trình giao thông, xây dựng, thủy điện. Đây là một trong những môi trường làm việc thường xảy ra tai nạn lao động có tần suất cao. Vì vậy Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên luôn nhận thức công tác bảo hộ, triển khai thực hiện an toàn lao động mọi lúc, mọi nơi.

Tất cả các công trường của Công ty LICOGI 9 tuyệt đối có Ban an toàn lao động, được đào tạo chính quy, kinh nghiệm. đồng thời hàng năm vẫn phải lập kế hoạch cử các cán bộ an toàn học các khóa đào tạo để nâng cao nghiệp vụ. Nhằm áp dụng công tác an toàn tốt nhất có thể, nhằm mục đích giảm tổn thất giờ lao động xuống mức thấp nhất.

Rủi ro tài chính

Với các hợp đồng thi công công trình Thủy điện, giao thông, san lấp mặt bằng lớn, dù muốn hay không thì các rủi ro chậm thanh toán của chủ đầu tư luôn tồn tại. Để đối phó với tình trạng trên, thì việc tìm cách chuyên nghiệp hóa công tác làm hồ sơ thanh quyết toán để loại bớt thời gian phải chỉnh sửa hồ sơ theo yêu cầu của chủ đầu tư. Đồng thời Phòng Tài chính kế toán liên tục chủ động phối hợp chặt chẽ với phòng Kinh tế Kỹ thuật xác lập dòng tiền, kịp thời tìm kiếm nguồn tiền cho hoạt sản xuất kinh doanh của công ty.

Một tác nhân quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động công ty là rủi ro nguồn vốn. LICOGI 9 vẫn tiếp tục tiến hành tái cấu trúc tài chính để khắc phục rủi ro nguồn vốn, được giới thiệu với các tiềm lực về tài chính và mối quan hệ để phát triển thị trường.

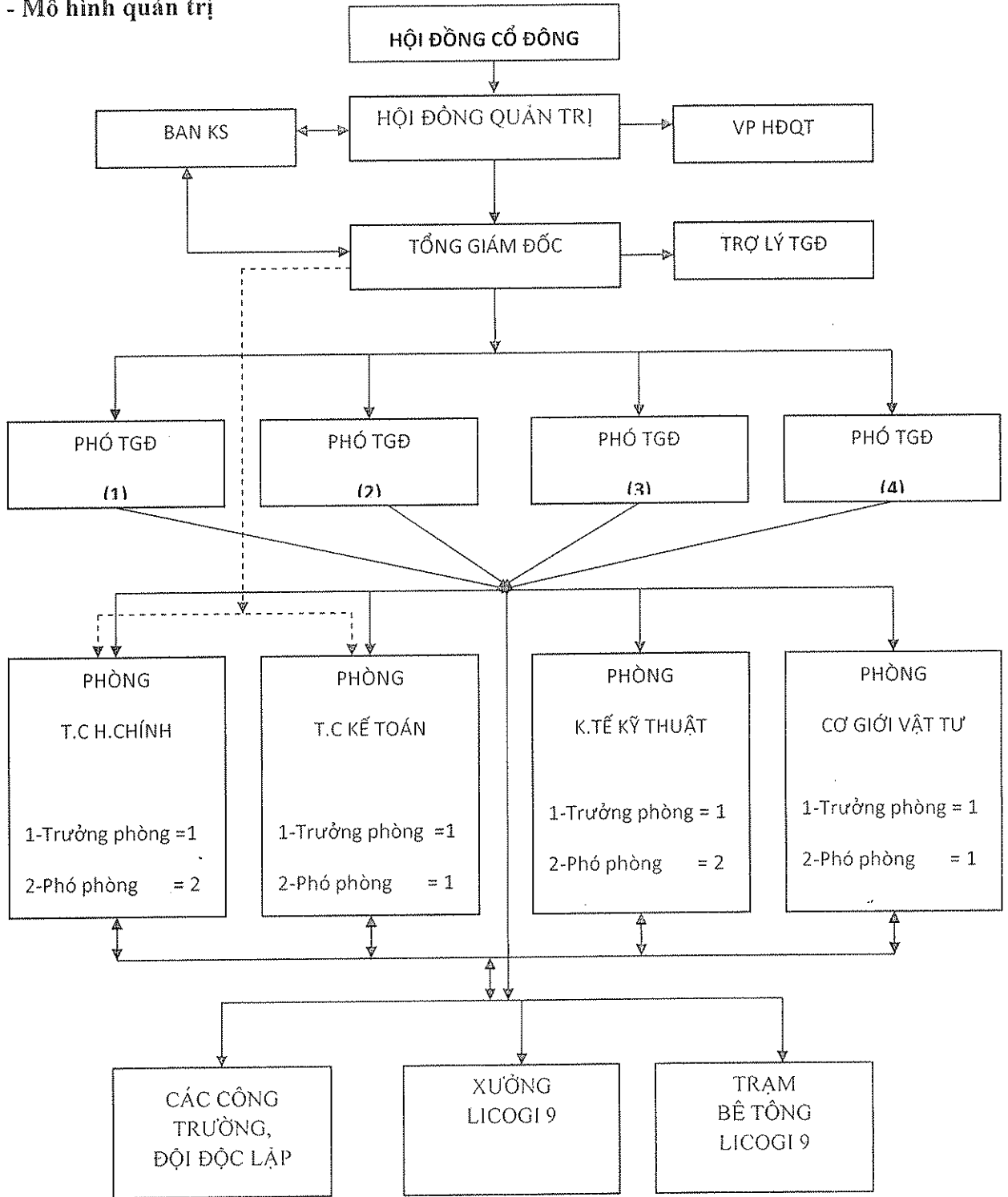
Rủi ro pháp lý

Pháp lý là nhóm yếu tố khách quan tác động mạnh đến hoạt động kinh doanh. Sự thay đổi về pháp luật và chính sách có thể xảy ra và rủi ro độ trễ của các chính sách của Nhà nước ảnh hưởng khó kiểm soát đến hoạt động quản trị và kinh doanh.

Ngoài ra đối với ngành xây lắp còn có các rủi ro trong quản lý chi phí, rủi ro trong quản lý thất thoát, hư hỏng ... Đây là những rủi ro mà đội ngũ nhân lực của LICOGI 9 hoàn toàn có thể giảm thiểu thông qua việc tăng cường tuyển dụng nhân lực có trình độ chuyên môn và đào tạo bồi dưỡng nhân viên hiện hữu.

3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

- Mô hình quản trị



Ghi chú:

- Đường -.-> chỉ đạo trực tiếp
- Đường —> chỉ đạo chung
- Đường <--> phối hợp

Theo luật định và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất tại Công ty Cổ phần LICOGI 9. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng Quản trị, cơ quan quản lý cao nhất. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng để trực tiếp điều hành. Công ty CP LICOGI 9 có cơ cấu khá gọn nhẹ, gồm 04 phòng chức năng, 01 Trạm bê tông Licogi 9, 01 Xưởng sửa chữa và các đội sản xuất ở các công trường như: Đội ô tô, Đội khoan nổ mìn, Đội thi công tổng hợp....

HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường. Hội đồng cổ đông sẽ bầu hoặc bãi nhiệm Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

30//
Ct
Ct
001
B/EI

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hoạt động kinh doanh và các công việc khác của Công ty phải được quản lý hoặc chịu sự điều hành của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2013-2018 gồm 05 thành viên:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Văn Cửu | Phó Chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Đào Hồng Khánh | Ủy viên |
| 4. Ông Đào Duy Hiền | Ủy viên |
| 5. Ông Mai Văn Hương | Ủy viên |

❖ Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT

- Năm Sinh: 1972
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy
- Từ 12/2015 – nay: Trưởng phòng Đầu tư Tài chính Tổng Công ty Licogi – CTCP (Hà Nội)
- Từ 04/2016 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cp licogi 9
- Phó chủ tịch HĐQT Tổng công ty Licogi – CTCP.

Sở hữu chứng khoán đại diện trong công ty: **1.538.140** cổ phần, chiếm tỷ lệ **30,6** % vốn điều lệ của Công ty.

❖ Ông Nguyễn Văn Cửu – Phó Chủ tịch HĐQT nguyên Tổng Giám đốc Công ty

- Năm sinh: 1958
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy lợi
- Từ 02/1989 – 10/1991: Trưởng phòng Tổ chức Xí nghiệp Cơ giới 9 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng.
- 11/1991 – 10/1993: Phó giám đốc Xí nghiệp Cơ giới 9.
- 11/1993 – 10/2005: Giám đốc Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9
- 11/2005 – 06/2010: Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9
- 7/2010 – 16/12/2016: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9
- 17/12/2016 – nay: Phó Chủ tịch Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty : **114.800** cổ phần, chiếm tỷ lệ: **2,284** % vốn điều lệ của Công ty.

Sở hữu chứng khoán đại diện trong công ty: 522.766 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,4% vốn điều lệ của Công ty.

❖ Ông Đào Duy Hiền – thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh: 1977
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

- Từ 12/2001 – 12/2016: nhân viên phòng Tài chính Kế toán Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.

- 01/2007-11/2007: nhân viên phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - 12/2007-04/2011: Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - 05/2011-12/2015: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - 01/2016-16/12/2016: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - 17/12/2016 – nay : Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: **71.140** cổ phần, chiếm tỷ lệ : **1,42%** vốn điều lệ của Công ty.
- Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: 502.660 cổ phần, chiếm tỷ lệ: 10% vốn điều lệ của Công ty.

❖ Ông **Đào Hồng Khánh** – thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh: 1966
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Ô tô máy kéo
 - Từ 04/ 1993 - 12/1995: nhân viên kỹ thuật phòng Cơ giới Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - Từ 01/1996 - 05/1999: Phó phòng Cơ giới Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - Từ 01/2007 - 06/2010: Trưởng phòng Cơ giới vật tư Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - 07/2010 – nay: Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: 20.877 cổ phần, chiếm tỷ lệ : 0.42 % vốn điều lệ của Công ty.
- Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: không cổ phần, chiếm tỷ lệ:
- vốn điều lệ của Công ty.

❖ Ông **Mai Văn Hương** - thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh: 1966
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Trắc địa
 - Từ 06/1992 – 07/1997: Tổ trưởng Tổ trắc địa- Phòng kỹ thuật Xí nghiệp Cơ giới 9, sau đó là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - Từ 07/1997-09/1999: Phó chỉ huy Công trường kiêm Đội trưởng Đội sản xuất Công trình Hàm Thuận Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - Từ 09/1999-3/2003: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9.
 - Từ 04/2003 -12/2007: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9, sau là công ty Cổ phần.
 - Từ 01/2008-06/2010: Phó giám đốc Công ty Công ty CP Licogi 9
 - 7/2010 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Công ty CP Licogi 9
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: 19.811 cổ phần, chiếm tỷ lệ : 0,394 % vốn điều lệ của Công ty.
- Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty, chiếm tỷ lệ không % vốn điều lệ của Công ty.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- ❖ Ông Nguyễn Anh Dũng – trưởng Ban kiểm soát Công ty
 - Năm sinh: 1979
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
 - Từ 04/2016 đến nay : Kế toán trưởng Tổng công ty Licogi –CTCP
 - Từ 11/2017 đến nay : Trưởng ban kiểm soát công ty CP Licogi 9
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ :% vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.
- ❖ Ông Dương Bình Sản – thành viên Ban kiểm soát
 - Năm sinh: 1974
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
 - Từ 11/1977 – 5/2011: nhân viên kỹ thuật Phòng Cơ giới – Công ty Cơ giới và xây lắp số 9.
 - 6/2013 – nay: Phó Phòng Cơ giới Vật tư Công ty CP Licogi 9
 - 5/2010 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP licogi 9
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: : 8.397 cổ phần, chiếm tỷ lệ : 0,167 % vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.
- ❖ Ông Nguyễn Văn Sơn – thành viên Ban Kiểm Soát
 - Năm sinh: 1983
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy lợi
 - Từ 7/2008 – 5/2013: Nhân viên kỹ thuật thi công Công ty CP Licogi 9.
 - Từ tháng 6/2013 -12 /2015: Phó phòng Kinh Tế - Dự Án Công ty CP Licogi 9.
 - Từ 1/2016 - Nay: Trưởng phòng Kinh Tế - Dự Án Công ty CP Licogi 9
 - Từ 1/2015 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Licogi 9
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: 3.280 cổ phần, chiếm tỷ lệ : 0,065% vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.

22/11/2017
 K
 22/11/2017
 9
 T. B

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ❖ Ông Đào Duy Hiền **Tổng Giám đốc Công ty – thành viên HĐQT**
- ❖ Ông Đào Hồng Khánh **Phó Tổng giám đốc Công ty – thành viên HĐQT**
- ❖ Ông Mai Văn Hương **Phó Tổng giám đốc Công ty – thành viên HĐQT**
- ❖ Ông Bùi Mạnh Hà **Phó Tổng giám đốc Công ty**
 - Năm sinh: 1978
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
 - Từ 06/2002-09/2003: nhân viên phòng Kinh Tế - Dự án Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9
 - Từ 10/2003-06/2010: Phụ trách phòng, Phó phòng Kinh tế - Dự Án Công ty CP Licogi 9.
 - Từ 07/2010-07/2014: Trưởng Phòng Kinh Tế - Dự Án Công ty CP Licogi 9.
 - 07/2014-nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Licogi 9.
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: **28.470** cổ phần, chiếm tỷ lệ : **0,566%** vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.
- ❖ Ông Nguyễn Văn Thành – Phó Tổng giám đốc Công ty
 - Năm Sinh: 1972
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường
 - 04/2001-8/2007: nhân viên Kỹ thuật phòng Kế hoạch Kỹ thuật Công ty Cơ giới và xây lắp số 9.
 - Từ 12/2007-06/2010: Phó Phòng Kế hoạch Kỹ thuật Công ty CP Licogi 9.
 - 07/2010 -05/2013: Trưởng Phòng Kế hoạch Kỹ thuật Công ty CP Licogi 9.
 - 06/2013 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Licogi 9
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: **52.644** cổ phần, chiếm tỷ lệ : **1,047** % vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.
- ❖ Ông NGUYỄN ĐỨC TIẾN – Kế toán trưởng
 - Năm sinh: 1972
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
 - Từ 2008 -12/2015: Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán Công ty CP licogi 9
 - Từ 1/2016 – 16/12/2016: Phó Phòng Tài chính Kế toán Công ty CP Licogi 9
 - Từ 17/12/2016 – nay: Kế toán trưởng Công ty CP licogi 9
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân trong Công ty: **28.376** cổ phần, chiếm tỷ lệ : **0,56** % vốn điều lệ của Công ty.
 - Sở hữu chứng khoán đại diện trong Công ty: cổ phần, chiếm tỷ lệ% vốn điều lệ của Công ty.
- ❖ Ông NGUYỄN VĂN SƠN – Trợ lý Tổng giám đốc -thành viên Ban Kiểm Soát

CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

4.1 Công ty con

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Licogi 9.2

Địa chỉ trụ sở: Số 2, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng làm việc: Số 35, đường số 2, khu phố 4, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại, sản xuất

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con: 13.249.000.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79.31%

4.2. Công ty liên kết:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Long

Địa chỉ: Số 233, đường Nguyễn Huệ, tổ 20, Khu phố Phú Bình, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, sản xuất, thương mại.

Vốn góp của công ty vào công ty Liên kết: 16.540.000.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty: 40%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2017 Công ty tập trung thi công các công trình còn dở dang và tiếp tục tìm kiếm các công trình mới, đồng thời đẩy mạnh công tác thanh quyết toán các công trình đã thi công xong, bàn giao Chủ Đầu tư đưa vào sử dụng đảm bảo yêu cầu tiến độ, chất lượng.

2. Tổ chức và nhân sự

Tính đến 31/12/2017 có 175 lao động ký hợp đồng trực tiếp với công ty.

Trong đó:

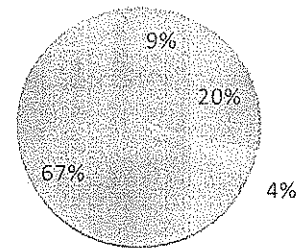
Cán bộ quản lý là 17 người chiếm 9%

Cán bộ chuyên môn gián tiếp 35 người chiếm 20%.

Cán bộ hành chính người chiếm 4%

Nhân viên trực tiếp sản xuất là 118 người chiếm 67%

■ Quản lý ■ Chuyên môn
■ hành chính ■ trực tiếp SXKD



Trong năm 2017 Công ty có sự thay đổi lớn về nhân sự lãnh đạo:

- Ngày 30/09/2017 Bà Lê Thị Nái thôi giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát Công ty.
- Ngày 01/10/2017 Ông Nguyễn Anh Dũng đảm nhận chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát Công ty.
- Ngày 01/11/2017 Ông Nguyễn Văn Sơn đảm nhận chức vụ Trợ lý Tổng giám đốc Công ty.

Để đáp ứng kịp thời sự phát triển của công ty và triển khai một cách đồng bộ các vấn đề trọng điểm. Ban Giám đốc đã kịp thời chỉ đạo một số hoạt động trong công tác nhân sự như sau:

- Tiếp tục tuyển dụng bổ sung nguồn lực lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất.
- Thường xuyên cử cán bộ quản lý, kỹ sư tham gia các lớp đào tạo nâng cao tình độ quản lý, kỹ thuật
- Xây dựng cơ chế khoán cho các Ban điều hành công trường nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và chủ động trong công tác quản lý, đồng thời tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động, từ đó tăng được hiệu quả của dự án.
- Xây dựng các quy trình quản lý chặt chẽ và thống nhất từ các phòng ban đến Ban điều hành để nâng cao hiệu quả quản trị.
- Xây dựng tiêu chí đánh giá nhân viên cụ thể hơn để tạo không khí thi đua sôi nổi trong toàn hệ thống.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**a) Các khoản đầu tư lớn:**

Năm 2017 Công ty đã chủ động đầu tư trạm sản xuất bê tông tươi 50 m³/h, xe xúc lật và cần cầu tháp phục vụ Công trình thủy điện Đamb'ri tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng là 3,075 tỷ đồng.

Năm 2017 Công ty đã chủ động đầu tư 04 xe bồn trộn bê tông 10 m³ phục vụ cho trạm bê tông tại Công trình thủy điện Đamb'ri tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng và trạm bê tông tại xã Phước Hoà, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 4,6 tỷ đồng.

Năm 2017 Công ty đã chủ động đầu tư 01 xe con phục vụ văn phòng là 2,5 tỷ đồng

(Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/

4. Tình hình tài chính

Số liệu thực hiện trong năm 2017 trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty mẹ và hợp nhất, thông tin tóm tắt như sau:

a/ Tình hình tài chính

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo riêng			Báo cáo hợp nhất		
	Năm 2016	Năm 2017	% 2017 / % 2016	Năm 2016	Năm 2017	% 2017 / % 2016
Tổng giá trị tài sản	302.222	294.865	97,57	314.759	300.736	95,54
Doanh thu thuần	186.827	181.639	97,22	201.706	182.046	90,25
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.128	7.442	180,28	4.891	4.456	91,11
Lợi nhuận khác	3.139	3.155	100,51	2.770	3.113	112,38
Lợi nhuận trước thuế	7.267	10.598	145,84	7.661	7.570	98,81
Lợi nhuận sau thuế	6.108	9.203	150,67	7.026	5.980	85,11

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Báo cáo riêng			Báo cáo hợp nhất		
	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,11	1,11		1,11	1,11	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn						
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,8	0,95		0,8	0,95	

<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>					
Nợ ngắn hạn					
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ: Tổng nợ/Tổng tài sản	0,74	0,74	0,76	0,75	
+ Hệ số Nợ: Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	2,95	2,79	2,97	3,01	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho					
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,28	4,86	2,54	4,86	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,62	0,61	0,64	0,61	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,03	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,08	0,09	0,08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,17	0,02	0,13	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phần được duyệt	5.026.600	50.266.000.000	5.026.600	50.266.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	5.026.600	50.266.000.000	5.026.600	50.266.000.000
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	50.266.000.000	5.026.600	50.266.000.000
Cổ phiếu phổ thông				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Tổng công ty LICOGI -CTCP	2.563.566	51%	1	1	
2	Cổ đông khác	2.463.034	49%			
	- Trong nước	2.463.034	49%	300		300
	- Ngoài nước					
Tổng cộng		5.026.600	100%	301	1	300
	- Trong nước	5.026.600	100%	301	1	300
	- Ngoài nước					

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2017 Công ty không có kế hoạch tăng vốn cổ phần trả cổ tức bằng cổ phiếu.

11/2017
 K
 N
 .YL
 K
 00

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 2017 (Bảng 1)**

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	TH2017/ TH2016 (%)	TH2017/ KH2017 (%)
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH						
1	Giá trị sản xuất	Tr.đ	249.836	220.000	223.000	89,26	101,36
2	Doanh thu	tr.đ	201.706	200.000	182.046	90,25	91,02
3	Tổng số phải nộp ngân sách	tr.đ	10.960	13.000	7.302	66,62	56,17
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	7.661	11.000	7.570	98,81	68,82
II	LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP						
1	Tổng số lao động bình quân	Người	350	330	290	82,86	87,88
2	Thu nhập BQ CBCNV/ tháng	tr.đ	5,338	6,060	6,100	114,28	100,66
3	Tỷ trọng tiền lương/ doanh thu	%	12	12	12	100,00	100,00
III	ĐẦU TƯ MMTB	tr.đ	6.039	37.811	11.488	190,23	30,38

2. Nhận xét, đánh giá:

Nhìn chung năm 2017 công ty chưa đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra như : Doanh thu đạt : 182.046 tỷ đồng giảm 9,75 % so với năm 2016 và đạt 91,02% so với kế hoạch 2017. Lợi nhuận chỉ đạt 68,82 % so với kế hoạch và giảm 1,19 % so với thực hiện 2016.

Mặc dù trong năm vừa qua Công ty chưa đạt được kết quả như mong muốn, nhưng trong năm công ty đã không ngừng nỗ lực đẩy mạnh công tác quản lý, tăng cường quản trị sản xuất với nhiều chính sách và giải pháp phù hợp. Cụ thể:

2.1/ Lĩnh vực xây lắp và sản xuất VLXD

- Thi công xây lắp là lĩnh vực truyền thống đồng thời cũng là hoạt động chính của Công ty đóng góp đến 95% tổng giá trị sản lượng và doanh thu của Công ty. Điểm thuận lợi của năm 2017 là ngay từ đầu năm khối lượng công việc gói đầu của toàn công ty đã tương đương với 70% kế hoạch năm.

Các công trình thi công trong năm 2017 phần lớn đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ Chủ đầu tư yêu cầu. Công tác chất lượng có tiến bộ hơn nhiều so với các năm trước, do công ty đã lưu ý tuyển chọn vật tư thi công đúng chủng loại, chất lượng nên chất lượng công trình thi công đạt yêu cầu của Chủ đầu tư, quản lý chặt chẽ về kinh tế để đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận theo kế hoạch.

- Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, thu hồi vốn tương đối kịp thời đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho SXKD, vốn cho đầu tư và trả nợ đúng hạn. Năm 2017, một số công trình làm tốt như: Công trình KCN Châu Đức, Công trình thủy điện Đăkmi 3, CT Đường cao tốc QN-ĐN, trạm bê tông Licogi 9 tại Tân Thành –BRVT. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số công trình đã thi công xong nhưng chưa hoàn thành quyết toán, một số công trình còn nợ đọng kéo dài do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan nên đã

còn tồn tại một số công trình đã thi công xong nhưng chưa hoàn thành quyết toán, một số công trình còn nợ đọng kéo dài do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan nên đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả chung của Công ty như: CT thủy điện Đăkdrinh, CT khu đô thị mới thủ thiêm Q2,...

2.2/ Lĩnh vực đầu tư :

a. Dự án Văn phòng làm việc và cho thuê: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng từ tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, mục tiêu kinh doanh cho thuê các tầng còn lại chưa thực hiện được như mong đợi, tỷ lệ lấp đầy mới đạt 25%.

b. Đầu tư thiết bị : Máy móc thiết bị chủ lực của Công ty phần lớn đã cũ, khấu hao đã gần hết, giá trị sử dụng không còn nhiều nhưng trong năm không có dự án, công trình lớn cần thiết đầu tư nên Công ty đã tận dụng khai thác tối đa các thiết bị Công ty đang có, về công tác đầu tư thiết bị trong năm 2017 Công ty đầu tư cải tạo trạm trộn bê tông RCC từ công trình thủy điện Đăk đrinh thành trạm sản xuất bê tông Licogi 9 đặt tại Phú Mỹ- Tân Thành – Bà Rịa - Vũng Tàu, nhìn chung đến nay trạm trộn bê tông thương phẩm từng bước đi vào sản xuất và đưa ra thị trường, sản lượng từng bước được nâng lên. Bên cạnh đó, Công ty đã đầu tư thêm 04 xe bồn trộn phục vụ cho trạm bê tông Licogi 9 và phục vụ cho công trình thủy điện ĐamB'ri.

c. Đầu tư tài chính:

- Tổng số vốn Công ty đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết, đến thời điểm 31/12/2017 là : 29,789 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư vào Công ty CP Licogi 9.2 với số vốn là 13,249 tỷ đồng. Năm 2017, hoạt động SXKD của đơn vị lỗ: 1.232 triệu đồng, Lũy kế từ năm 2013 đến 31/12/2017 là 14,445 tỷ đồng nên Công ty không được chia cổ tức.

- Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP ĐT-XD Bình Long với số vốn là 16,540 tỷ đồng: Năm 2017, Công ty được chia cổ tức: 1.959 tỷ đồng, tỷ lệ LN sau thuế/vốn đầu tư = 11,84%, so với năm 2016 cổ tức được chia giảm 1.786 tỷ đồng, tỷ lệ giảm là 10,79 %.

Nhìn chung, Hiệu quả từ hoạt động này vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của Công ty, đặc biệt là Công ty con (Licogi 9.2). Năm 2018, Công ty Licogi 9 ký hợp đồng khoán trọn cho Công ty CP ĐT-XD Bình Long và hàng năm đến hết ngày 31/12 là Công ty CP ĐT-XD Bình Long chuyển nộp cho công ty Licogi 9 là 3 tỷ đồng

2.3/ Công tác tài chính.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đảm bảo dòng vốn kinh doanh đủ, với lãi vay thấp.

- Hoàn thành đúng quy định về công tác: chi trả cổ tức, chi trả tiền lương, tiền thưởng, và các khoản chi trả khác cho người lao động. Thực hiện và triển khai công tác quản trị dòng tiền thu- chi, phục vụ cho công tác quản trị tài chính của Doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt chức năng tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo công ty trong việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trong công tác tài chính.

2.4/ Công tác thu hồi công nợ.

- Năm 2017 là một năm gặp không ít những khó khăn về công tác thu hồi công nợ và thanh quyết toán các công trình mà Công ty đã và đang thi công nhưng với sự quyết tâm của Ban điều hành về cơ bản Công ty cũng đã đẩy nhanh công tác thu hồi công nợ nhằm đảm bảo cho nhu cầu vốn lưu động, hạn chế được rủi ro thanh toán, hạn chế tối đa việc phát sinh thêm nợ xấu.

2.5/ Công tác tổ chức, nhân sự và đào tạo.

- Duy trì việc thực hiện quy chế đánh giá nhân viên và cán bộ hàng tháng theo A, B. Thực hiện khen thưởng hàng tháng đối với các cá nhân xuất sắc.
- Công tác đào tạo: tổ chức đào tạo và thi nâng bậc cho 21 công nhân, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ cho toàn bộ cán bộ công nhân viên đang trực tiếp thi công tại các công trường, Trạm bê tông, Xưởng sửa chữa.
- Công tác BHXH, BHYT y tế: 100% người lao động trong công ty được ký hợp đồng lao động và được đóng BHXH, BHYT và BHTN theo quy định pháp luật.

3. Một số tồn tại:**- Công tác sản xuất kinh doanh :**

- + Công tác tìm kiếm việc làm chưa đạt so với kế hoạch đề ra.
- + Các công trình mà Công ty đang thi công rất khó khăn, công trình nhỏ lẻ, công việc làm không đều nên hiệu quả công việc thấp.
- + Tài chính Công ty nhiều lúc còn thiếu, không đáp ứng kịp thời cho việc thi công.
- + Công tác quản lý chi phí trên các công trường còn chưa sát và chặt chẽ, cho nên chi phí tăng cao dẫn đến một số công trình thi công không hiệu quả.
- + Công tác bảo dưỡng sửa chữa thiết bị năm 2017 tuy đã có nhiều cải thiện song mới chỉ mang tính duy trì chứ chưa có giải pháp lâu dài.
- Công tác thu hồi công nợ, thanh quyết toán các công trình mà Công ty thi công còn chưa thực sự quyết liệt.
- Công tác nhân sự: Chế độ lương, thưởng hiện tại chưa đủ hấp dẫn để giữ chân lực lượng nhân sự có chuyên môn cao.

*** Nguyên nhân:**

- **Thứ nhất:** Một số công trình đã thi công xong từ các năm trước nhưng Chủ đầu tư thiếu vốn nên tìm mọi cách kéo dài, thanh toán chậm dẫn đến tiền vay Ngân hàng lớn đã làm giảm lợi nhuận Công ty.
- **Thứ hai:** Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của một số cán bộ điều hành, quản lý còn hạn chế, chưa chủ động nắm bắt và xử lý thông tin kịp thời, thiếu năng động, quyết liệt, chưa tạo được môi trường gắn kết, phối hợp giữa các bộ phận nên hiệu quả hoạt động chưa cao.
- **Thứ ba:** Công tác đấu thầu tìm kiếm việc làm rất khó khăn do cạnh tranh khốc liệt, các dự án tìm được chủ yếu do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư nên tài chính cũng khó khăn.

*** Bài học kinh nghiệm:**

- + Do đặc thù là Doanh nghiệp xây dựng, địa bàn hoạt động sản xuất phân tán theo các Công trình, Dự án có các điều kiện khác nhau nên việc tổ chức sản xuất, quản lý và điều hành phải rất cụ thể, sâu sát, quyết liệt, đặc biệt là công tác cán bộ và cơ chế khoán quản. Quá trình điều hành, quản lý phải theo hệ thống vừa trực tuyến để kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất, vừa theo chức năng để tăng cường công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật; chế độ thông tin, báo cáo phải được duy trì đều đặn và có tính hệ thống. Tăng cường chế độ làm việc tập thể từ cấp cao nhất đến cơ sở để bàn bạc và đưa ra các quyết định hiệu quả nhất, hạn chế và ngăn ngừa các rủi ro. Khi phát hiện các vấn đề bất cập,

thiếu sót cần phải nghiên cứu, xem xét và giải quyết kịp thời, triệt để, phải đặt lợi ích chung của Công ty là trọng tâm để xử lý các vấn đề.

+ Với mô hình LICOGI 9 hiện nay và để tiếp tục phát triển, bền vững, hiệu quả trong thời gian tới, cần tiếp tục củng cố, hoàn thiện các cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng Cán bộ lãnh đạo.

B. KẾ HOẠCH NĂM 2018 VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Trên cơ sở các hợp đồng thi công chuyển tiếp của năm 2017, các dự án đang triển khai, khả năng khai thác thêm thị trường mới, Ban tổng giám đốc đề ra kế hoạch SXKD năm 2018 với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (bảng 2)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018 (%)	KH2018/TH2017 (%)
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Giá trị sản xuất	Tr.đ	223.000	220.000	98,65
2	Doanh thu	tr.đ	182.046	200.000	109,86
3	Tổng số phải nộp ngân sách	tr.đ	7.302	10.000	136,95
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	7.570	9.000	118,89
II	LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP				
1	Tổng số lao động bình quân	Người	290	265	91,38
2	Thu nhập BQ CBCNV/ tháng	tr.đ	6,100	7,500	122,95
3	Tỷ trọng tiền lương/ doanh thu	%	12	12	100,00
III	ĐẦU TƯ (MMTB)	tr.đ	11.488	37.811	329,13

2. Giải pháp thực hiện

2.1/ Đối với lĩnh vực thi công xây lắp và sản xuất VLXD:

- Tập trung tối đa nguồn lực để tìm kiếm việc làm, trong đó chú trọng đến các dự án lớn về hạ tầng. Nâng cao chất lượng hồ sơ dự thầu và công tác đấu thầu.
- Tổ chức quản lý, triển khai tốt các công trình đang thi công dở dang kết hợp đẩy mạnh công tác thanh quyết toán để tạo nguồn tiền cho Công ty.
- Tăng cường quan hệ, liên doanh, liên kết để tìm kiếm thị trường tiềm năng mới. Nghiên cứu, cải tiến các các biện pháp thi công công nghệ mới, xây dựng hình ảnh Công ty là Nhà thầu chuyên nghiệp, thân thiện, có tín nhiệm đối với Chủ đầu tư.
- Về lĩnh vực sản xuất VLXD: Tăng cường công tác tiếp thị quảng bá sản phẩm bê tông thương phẩm tới khách hàng trong khu vực, từng bước chiếm lĩnh thị phần với phương châm uy tín, chất lượng, giá cả cạnh tranh...

2.2/ Đối với lĩnh vực kế hoạch - Tài chính Kế toán:

- Tập trung, quyết liệt và giao trách nhiệm cụ thể, chi tiết trong việc nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn. Có các giải pháp mạnh đối với các khoản nợ dây dưa, khó đòi.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác khoán - quản, nâng cao chất lượng quản lý trong khoán quản, theo đó tất cả các công trình đều phải có phương án kinh tế, phương án giao khoán

để kiểm soát đồng bộ từ tiến độ thi công, chất lượng, an toàn lao động, chi phí, lợi nhuận, tiến độ thu hồi vốn; đồng thời xây dựng cơ chế chịu trách nhiệm khi tham gia thi công công trình/dự án, gắn trách nhiệm của Chủ công trình với hiệu quả kinh tế của công trình.

- Kiểm soát chi phí: Phân đầu giảm dần dư nợ các tổ chức tín dụng, xây dựng các phương án tái cơ cấu nguồn vốn, kiểm soát chặt chẽ đối với công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng cá nhân nhằm giảm giảm chi phí tài chính.

2.3/ Công tác tổ chức, nhân sự:

- Tiếp tục rà soát, định biên đội ngũ Cán bộ CNV; tổ chức sắp xếp lại các phòng ban để đáp ứng nhu cầu chiến lược phát triển kinh doanh trong giai đoạn mới. Sắp xếp, bồi dưỡng nhân sự, đánh giá cán bộ tại các phòng ban, các đơn vị trực thuộc. Chọn lọc nhân lực giỏi chuyên môn, thông thạo ngoại ngữ để thi công các công trình có yếu tố nước ngoài.

- Xây dựng chiến lược tuyển dụng, thu hút và đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề về làm việc và ký hợp đồng dài hạn với công ty và xây dựng chính sách đãi ngộ riêng với lực lượng lao động này.

- Áp dụng hiệu quả quy chế tiền lương, thường xuyên xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, vận dụng các chính sách thưởng phù hợp để khuyến khích cán bộ CNV tăng năng suất lao động, làm việc trách nhiệm, hiệu quả, gắn bó lâu dài với Công ty.

2.4. Công tác đầu tư :

- Đối với lĩnh vực đầu tư tài chính: Tăng cường hiệu lực và hiệu quả hoạt động của người đại diện phần vốn tại các Công ty con, công ty liên kết. Hỗ trợ và tạo điều kiện để Mỏ đá Bình Long phát huy hiệu quả sản xuất cao hơn nữa đóng góp vào chỉ tiêu lợi nhuận tốt hơn cho Công ty.

- Khôi phục lại sản xuất kinh doanh Công ty CP LICOGI 9.2, tìm các nguồn tài chính để tổ chức lại hoạt động sản xuất kinh doanh có thể bán bớt phần vốn cho các nhà đầu tư có năng lực, có tài chính và có việc làm.

- Đầu tư thiết bị công nghệ: Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật mới trong thi công để đầu tư máy móc thiết bị thi công hiện đại, thay thế dần những máy móc thiết bị cũ, kém hiệu quả không đáp ứng được công nghệ thi công cũng như yêu cầu khắt khe của các chủ đầu tư nước ngoài. Đầu tư thiết bị mới hết sức thận trọng trong việc cân đối nguồn, chi phí đầu tư, phương án khai thác và sử dụng để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

2.5/ Công tác quản lý điều hành:

- Theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời đánh giá tình hình đề xuất các giải pháp để phòng ngừa, hạn chế rủi ro, đảm bảo tài chính doanh nghiệp an toàn, hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức để phù hợp với quy mô và đặc thù sản xuất của Công ty; Xây dựng hệ thống quản lý phù hợp đảm bảo chuẩn hóa, minh bạch thông tin; Xây dựng các chế tài cần thiết để xử lý các vi phạm.

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 do Đại hội cổ đông giao.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2017, bối cảnh kinh tế thế giới chưa thoát khỏi khủng hoảng, kinh tế trong nước còn nhiều biến động, thị trường vẫn khó lường, chi phí vốn cao, các thủ tục hành chính trong đầu tư và thanh toán vẫn chưa được thông thoáng, đặc biệt là cơ chế nghiệm thu thanh toán các công trình chỉ định thầu, ... Mặc dù vậy, công ty CP Licogi 9 đã nỗ lực tìm kiếm những cơ hội đầu tư, mở rộng hoạt động sang lĩnh vực mới ... đã tận dụng cơ hội để tái cấu trúc lại Công ty, đồng thời bám sát tình hình thực hiện, tranh thủ cơ hội để đầu tư, ứng xử linh hoạt, chỉ đạo sát sao để kịp thời điều chỉnh, xử lý công việc quyết liệt, triệt để, mang lại các kết quả thiết thực nên đã vượt qua thách thức và tạo được cơ hội mới cho sự phát triển trong các năm tiếp theo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

Ban Tổng giám đốc Công ty điều hành hoạt động đảm bảo theo đúng pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, HĐQT Công ty định hướng sẽ tiếp tục phát triển theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu vật liệu xây dựng, hoạt động thi công xây lắp phát triển theo chiều sâu, hiệu quả, không chạy theo qui mô; Tiếp tục củng cố, gia tăng uy tín và vị thế của công ty đối với các Chủ đầu tư.

- Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc cơ cấu lại Phòng/Ban, xây dựng chức năng nhiệm vụ cụ thể từng Phòng/Ban, nhân sự theo hướng tinh gọn và hiệu quả đồng thời xây dựng lại quy chế lương đảm bảo công bằng trong thu nhập.

- Chỉ đạo người quản lý vốn tại các Công ty con, công ty liên kết tăng cường công tác quản lý tài chính, tái cấu trúc lại Công ty CP Licogi 9.2.

- Chỉ đạo nâng cao hơn nữa năng suất, chất lượng, sản lượng của các Công trình thi công, Trạm sản xuất bê tông tươi,... cũng như nghiên cứu giải pháp giảm thiểu hơn nữa các loại chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm;

- Tăng cường khâu tiếp thị, marketing, mở rộng thị trường, đảm bảo cạnh tranh, hoàn thành kế hoạch năm;

- Tiếp tục chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đối với các vấn đề còn tồn tại vướng mắc từ trước đây;

- Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tích cực rà soát và thu hồi nợ đọng;

- Rà soát, điều chỉnh lại cơ chế quản lý tài chính, đầu tư, thanh lý tài sản, tổ chức nhân sự trong toàn Công ty;

- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông cũng như thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động của Công ty;

- Củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch;

- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, Xây dựng và hoàn thiện các Quy chế quản trị công ty; Tiếp tục duy trì việc tổ chức phiên họp thường kỳ hoặc lấy phiếu ý kiến để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, hoặc các vấn đề quan trọng đến tình hình SXKD Công ty tối thiểu 1 lần/quý, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

12/1
Y
N
YL
ĐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

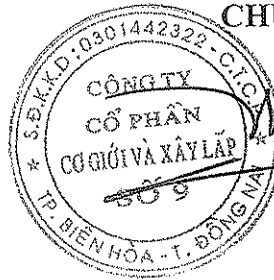
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; bản thuyết minh báo cáo tài chính; báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

(Có báo cáo tài chính đính kèm)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HĐQT
Phan Chanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

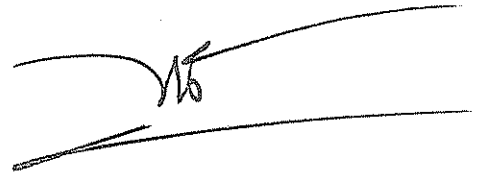
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; bản thuyết minh báo cáo tài chính; báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

(Có báo-cáo tài chính đính kèm)

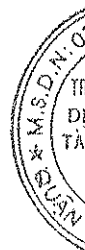
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017
Đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
MỤC LỤC	01
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 33

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 đồng.
Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải
Ông Nguyễn Văn Cừu
Ông Mai Văn Hương
Ông Đào Hồng Khánh
Ông Đào Duy Hiền

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Đào Duy Hiền
Ông Bùi Mạnh Hà
Ông Mai Văn Hương
Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Đào Hồng Khánh

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Tiên	Kế toán trưởng
Đại diện theo pháp luật	Chức vụ
Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền



Số: 167 /BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc
của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9, được lập Ngày 30 tháng 01 năm 2018, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

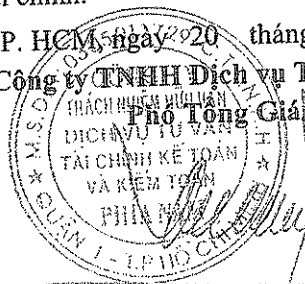
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.871.698.087	234.623.994.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.760.845.376	492.548.115
Tiền	111		5.760.845.376	492.548.115
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.979.620.615	166.471.909.874
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	130.213.629.214	133.908.535.770
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.282.924.834	4.530.342.111
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.2	44.601.381.915	36.802.279.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(9.118.315.348)	(12.769.247.498)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	30.537.194.956	67.659.536.555
Hàng tồn kho	141		30.537.194.956	67.659.536.555
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		594.037.140	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	594.037.140	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.993.587.101	67.598.151.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		573.847.000	550.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	573.847.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		48.101.294.483	34.759.310.765
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	45.521.282.848	31.553.964.010
- Nguyên giá	222		156.436.866.682	144.451.126.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.915.583.834)	(112.897.162.384)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	3.205.346.755
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.705.346.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.550.663.174
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.550.663.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.3	18.332.305.898	19.309.622.261
Đầu tư vào công ty con	251		13.249.000.000	13.249.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.540.000.000	16.540.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.456.694.102)	(10.479.377.739)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.986.139.720	5.428.555.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	4.986.139.720	5.428.555.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.865.285.188	302.222.146.227

011729-C
CÔNG TY
NHÌM HỮU HỮ
VỤ TỰ VẢ
ẢNH KẾ TO
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.021.156.114	225.756.775.889
I. Nợ ngắn hạn	310		201.432.715.803	218.027.135.578
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.012.202.506	57.496.504.434
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.299.375.627	32.639.856.680
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.040.074.675	5.080.176.524
Phải trả người lao động	314		17.963.210.520	21.217.736.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.169.666.214	16.072.791.214
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	6.112.755.928	4.705.467.234
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	78.837.708.520	75.610.503.718
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.997.721.813	5.204.099.310
II. Nợ dài hạn	330		15.588.440.311	7.729.640.311
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	50.000.000	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	15.538.440.311	7.679.640.311
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.844.129.074	76.465.370.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	77.844.129.074	76.465.370.338
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.156.599.331	16.287.161.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.421.529.743	9.912.209.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.217.821.776	3.803.347.369
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.203.707.967	6.108.861.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.865.285.188	302.222.146.227

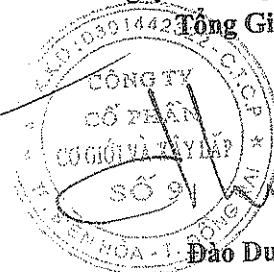
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Duy Hiền

Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.639.466.601	186.827.788.386
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		181.639.466.601	186.827.788.386
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.293.015.086	154.209.317.470
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.346.451.515	32.618.470.916
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.904.407.011	4.159.492.649
Chi phí tài chính	22	VI.4	8.792.630.667	11.435.844.244
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.815.314.304	5.295.973.530
Chi phí bán hàng	25	VI.7.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.2	16.015.293.031	21.213.926.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25-26)	30		7.442.934.828	4.128.192.342
Thu nhập khác	31	VI.5	3.273.925.009	3.318.723.257
Chi phí khác	32	VI.6	118.830.276	179.327.454
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.155.094.733	3.139.395.803
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.598.029.561	7.267.588.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.394.321.594	1.158.726.507
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.203.707.967	6.108.861.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Khiêu Thị Hoài Nam

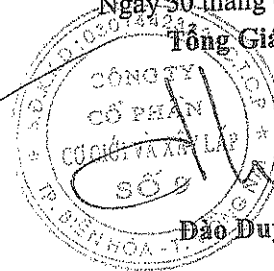
Kế toán trưởng



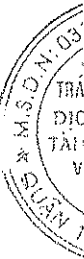
Nguyễn Đức Tiên

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.598.029.561	7.267.588.145
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	2.294.834.799	2.842.112.963
- Các khoản dự phòng	03	(2.673.615.787)	15.394.773.646
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.299.484.820)	(4.159.492.649)
- Chi phí lãi vay	06	7.815.314.304	5.295.973.530
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.735.078.057	26.640.955.635
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(18.940.677.318)	10.978.048.979
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	37.122.341.599	(17.354.286.863)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.051.438.351)	3.542.204.542
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(151.621.377)	(4.494.615.834)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.328.315.691)	(6.093.562.432)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(889.195.165)	(2.863.037.289)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.088.534.151)	(89.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.407.637.603	10.265.976.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.208.492.505)	(1.053.661.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	3.042.433.261	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.401.528.200	2.455.630.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.764.531.044)	2.384.969.391
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33	153.810.950.808	166.660.565.596
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.724.946.006)	(175.665.290.332)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.460.814.100)	(3.509.823.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.625.190.702	(12.514.548.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.268.297.261	136.397.943
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	492.548.115	356.150.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.760.845.376	492.548.115

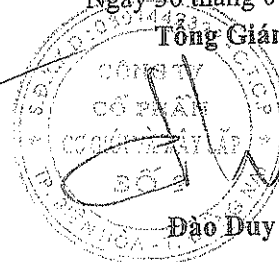
011728-1
CÔNG TY
NHỆM NHƯN
VỤ TỰ VỊ
KHẾ KẾ TO
KIỂM TOÁN
IA NAM
P. HIỆC

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 đồng.
Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

- Công ty con : Công ty Cổ phần Licogi 9.2
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa
- Ngành nghề : Xây lắp, dịch vụ và thương mại
- Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con : 13.249.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn vào Công ty con : 52%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79,31%.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 79,31%.
- Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long
- Địa chỉ : 233 Nguyễn Huệ, Tổ 10, KP.Phú Bình, P.An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước
- Vốn góp của công ty vào công ty liên kết : 16.540.000.000 đồng
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty : 40%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty : 40%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
- CTCP Licogi 9.2	Công ty con	79%	79%
- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết	40%	40%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty thực hiện đúng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

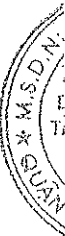
Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

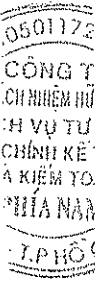
b. Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

+ Tài sản vô hình khác



Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Tại thời điểm 31/12/2016 lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và đo đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

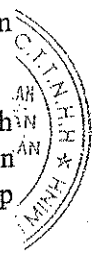
Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

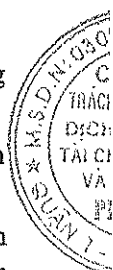
Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.



Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành (được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận). Việc ghi nhận doanh thu về hợp đồng xây dựng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không căn cứ vào hóa đơn tài chính mà Công ty đã xuất hay chưa.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

11720
CÔNG TY
CƠ GIỚI VÀ
XÂY LẤP
SỐ 9
KCN BIÊN HÒA
1
P. AN BÌNH
TP. BIÊN HÒA
T. ĐỒNG NAI

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

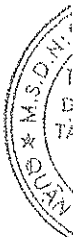
Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.091.105.617	20.276.311
- Tiền gửi ngân hàng	1.669.739.759	472.271.804
+ Tiền gửi (VND)	1.669.739.759	472.271.804
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - TP. HCM	5.325.303	5.473.805
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Đồng Nai	214.322.697	373.971.163
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	6.621.003	6.710.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gia Lai	15.204.754	74.475.153
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Nam ĐN	734.787	761.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cà Mau	623.014	818.846
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.928.185	6.926.220
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.417.043.464	75.171
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.936.552	3.059.252
+ Tiền gửi (USD)	-	-
Cộng	5.760.845.376	492.548.115



2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
a. Đầu tư vào công ty con	13.249.000.000	11.456.694.102	1.792.305.898	13.249.000.000
- CTCP Licogi 9.2	13.249.000.000	11.456.694.102	1.792.305.898	13.249.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.540.000.000	-	16.540.000.000	16.540.000.000
- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long	16.540.000.000	-	16.540.000.000	16.540.000.000
Cộng	29.789.000.000	11.456.694.102	18.332.305.898	29.789.000.000
				10.479.377.739
				2.769.622.261

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VII.3

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Công ty CP Thủy điện Đắk Đrinh	12.027.829.355	6.359.180.843
XN SX VL & XD TL TĐ Idico-Cty CP ĐTXD & PT VL IDICO	15.138.697.408	8.790.251.244
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung	1.724.511.018	2.314.222.818
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico	282.610.728	1.425.480.006
CTCP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	-	10.820.180.175
Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam	4.066.646.550	3.055.075.388
Công ty TNHH MTV Bình Long	1.161.809.800	1.161.809.800
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	9.349.925.508	-
Công nợ phải thu khách hàng khác	17.994.734.744	7.286.839.750
Cộng	130.213.629.214	133.908.535.770
3.2. Dài hạn		
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	-	14.826.000
Cộng	68.466.864.103	92.695.495.746



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà (*)	-	4.000.000.000
Cộng	-	4.000.000.000
4.2. Dài hạn		

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà vay, lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 05/04/2012, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thu lãi vào ngày đáo hạn của khoản vay.

5. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
5.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	1.861.266.447
+ Mua sắm tài sản cố định	-	1.861.266.447
- Xây dựng cơ bản	-	5.689.396.727
+ Xây dựng trạm nghiên Phú Mỹ	-	1.226.461.021
+ Xây dựng trạm bê tông Phú Mỹ	-	4.462.935.706
Cộng	-	7.550.663.174

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

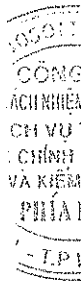
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT phải thu nhân viên	130.702.114	-	355.371.454	-
- Trợ cấp ốm đau thai sản	50.201.480	-	67.489.480	-
- Tạm ứng	21.701.305.515	-	13.929.802.604	-
- Phải thu khác	22.719.172.806	500.000.000	22.449.615.953	500.000.000
+ CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.1	18.512.222.910	-	19.755.224.170	-
+ CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.2	-	-	879.166	-
+ Cty Bình Long (cổ tức)	1.245.251.865	-	-	-
+ CTCP Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	1.244.609.722	-	1.000.000.000	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	1.217.088.309	-	1.193.512.617	-
+ Phải thu khác	44.601.381.915	500.000.000	36.802.279.491	500.000.000
Cộng				
6.2. Dài hạn	573.847.000	-	550.000.000	-
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	573.847.000	-	550.000.000	-
Cộng				
6.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			1.000.000.000	-
+ Tổng Công ty XD và PT Hạ Tầng	1.245.251.865	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư XD Bình Long	1.244.609.722	-	-	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	2.489.861.587	-	1.000.000.000	-
Cộng				

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng Chi tiết:				
+ Công ty Mê Kông		-	2.517.228.224	-
+ XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy Điện IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622
+ CTCP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000		500.000.000	
+ CTCP PT Đường cao tốc Biên Hoà (QL 51)	18.512.222.910	15.735.409.473	10.626.679.348	7.438.675.544
+ CTCP Licogi 9.1	1.789.658.181	343.281.892	4.337.779.696	2.168.889.848
+ Đối tượng khác				
Cộng	29.592.132.335	20.473.816.987	26.771.938.512	14.002.691.014

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.804.460.618		2.547.469.498	
- Công cụ, dụng cụ	170.902.590		107.675.856	
- Chi phí SXKD dở dang	26.561.831.748		65.004.391.201	
Cộng	30.537.194.956	-	67.659.536.555	-



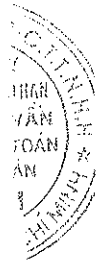
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.425.084.564	63.343.190.545	45.911.734.453	771.116.832	-	144.451.126.394
Số tăng trong năm	-	9.261.780.911	6.895.372.726	105.000.000	-	16.262.153.637
- Mua trong năm	-	9.261.780.911	6.895.372.726	105.000.000	-	16.262.153.637
Số giảm trong năm	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
Số dư cuối năm	34.425.084.564	68.888.558.107	52.247.107.179	876.116.832	-	156.436.866.682
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.855.274.113	63.082.418.438	45.188.353.001	771.116.832	-	112.897.162.384
Số tăng trong năm	1.360.779.163	499.566.318	430.739.318	3.750.000	-	2.294.834.799
- Khấu hao trong năm	1.360.779.163	499.566.318	430.739.318	3.750.000	-	2.294.834.799
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
Số dư cuối năm	5.216.053.276	59.865.571.407	45.059.092.319	774.866.832	-	110.915.583.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.569.810.451	260.772.107	723.381.452	-	-	31.553.964.010
Tại ngày cuối năm	29.209.031.288	9.022.986.700	7.188.014.860	101.250.000	-	45.521.282.848

	31/12/2017	31/12/2016
	16.211.001.565	1.826.833.566
	106.377.432.117	107.226.244.556

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.205.346.755	-	500.000.000	3.705.346.755
- Thanh lý, nhượng bán	625.335.120	-	-	625.335.120
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.580.011.635	-	500.000.000	3.080.011.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	500.000.000	500.000.000
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	500.000.000	500.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.205.346.755	-	-	3.205.346.755
Tại ngày cuối năm	2.580.011.635	-	-	2.580.011.635

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.580.011.636 đ

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng & khác	571.953.807	-
- Chi phí sửa chữa khác	22.083.333	-
Cộng	594.037.140	-
11.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	4.832.367.748	4.942.818.398
- Chi phí sửa chữa máy nghiền đá	153.771.972	405.049.710
- Chi phí sửa chữa máy san	-	80.687.375
Cộng	4.986.139.720	5.428.555.483

(*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân hạn

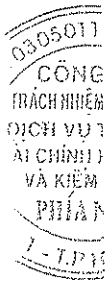
a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức tín dụng	78.837.708.520	78.837.708.520	135.110.719.823	130.250.884.200	73.977.872.897	73.977.872.897
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	29.612.834.509	29.612.834.509	36.665.735.509	36.028.621.274	28.975.720.274	28.975.720.274
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	49.224.874.011	49.224.874.011	98.444.984.314	94.222.262.926	45.002.152.623	45.002.152.623
Vay cá nhân và tổ chức	-	-	5.536.230.985	7.168.861.806	1.632.630.821	1.632.630.821
3. Bà Nguyễn Thị Thủy (3)	-	-	5.536.230.985	7.168.861.806	1.632.630.821	1.632.630.821
Cộng	78.837.708.520	78.837.708.520	140.646.950.808	137.419.746.006	75.610.503.718	75.610.503.718

12.2. Dài hạn

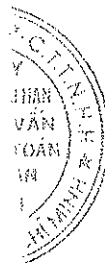
a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	3.018.648.282	3.018.648.282		4.586.000.000	7.604.648.282	7.604.648.282
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Đồng Nai (4)	10.430.000.000	10.430.000.000	11.100.000.000	670.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.014.800.000	2.014.800.000	2.064.000.000	49.200.000	74.992.029	74.992.029
Vay cá nhân khác (5)	74.992.029	74.992.029			7.679.640.311	7.679.640.311
Cộng	15.538.440.311	15.538.440.311	13.164.000.000	5.305.200.000	7.679.640.311	7.679.640.311



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
- DNTN Trần Phúc	2.849.684.166	2.849.684.166	1.518.109.947	1.518.109.947
- CTCP Licogi 9.2	9.573.157.894	9.573.157.894	11.670.823.329	11.670.823.329
- Cty CP XNK Hóa chất & SXVLXD Sao Mai	1.527.374.220	1.527.374.220		-
- CTCP Cơ Giới và Xây Lắp Số 10	2.502.864.374	2.502.864.374	4.640.281.521	4.640.281.521
- Công ty TNHH Ô Tô Bắc Quang		-	1.056.103.101	1.056.103.101
- DNTN Gia Bảo Lộc	972.726.993	972.726.993	1.672.726.993	1.672.726.993
- Công ty TNHH TM VT&XNK Huy Hoàng	385.211.854	385.211.854	1.568.211.854	1.568.211.854
- Công ty TNHH XD 30-4		-	1.059.493.717	1.059.493.717
- Trần Thanh Bình	3.034.765.649	3.034.765.649	922.581.535	922.581.535
- Công ty CP TM & DV Giang Hải	2.076.816.000	3.034.765.649	1.227.309.900	1.227.309.900
- Công ty CP TM & DV TH Quốc Tiên	2.620.249.094	3.034.765.649		-
- Công ty TNHH Bê tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	3.034.765.649	3.090.644.000	3.090.644.000
- Công ty TNHH TM Bê Tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	2.527.689.000	3.090.644.000	3.090.644.000
- Khác	18.413.974.262	18.413.974.262	25.979.574.537	25.979.574.537
Cộng	49.012.202.506	50.891.745.359	57.496.504.434	57.496.504.434
13.2. Dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Licogi 9.2	9.573.157.894	9.573.157.894	11.670.823.329	11.670.823.329
Cộng	9.573.157.894	9.573.157.894	11.670.823.329	11.670.823.329



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

14.1. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.926.587.456	3.698.303.270	4.439.971.550	2.184.919.176
Thuế TNDN	1.702.688.662	1.404.129.257	889.195.165	2.217.622.754
Thuế TNCN	148.775.810	186.632.339		335.408.149
Thuế tài nguyên	200.516.396	493.603.600	493.603.600	200.516.396
Thuế khác	101.608.200	53.825.979	53.825.979	101.608.200
Cộng	5.080.176.524	5.836.494.445	5.876.596.294	5.040.074.675

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

15.1. Ngắn hạn

- Phải trả công trình thủy điện Đakrinh
- Lãi vay

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
16.072.791.214	16.072.791.214
96.875.000	
16.169.666.214	16.072.791.214

15.2. Dài hạn

Cộng

-	-
---	---

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

- KPCD
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
260.821.609	433.716.862
4.126.733.392	3.927.397.057
1.725.200.927	344.353.315
6.112.755.928	4.705.467.234

16.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

50.000.000	50.000.000
50.000.000	50.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000	16.051.348.132	11.663.787.365	77.981.135.497
- Lãi trong năm trước			6.108.861.638	6.108.861.638
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)			(84.726.797)	(84.726.797)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		235.813.199	(235.813.199)	-
- Chia cổ tức			(7.539.900.000)	(7.539.900.000)
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000	16.287.161.331	9.912.209.007	76.465.370.338
- Lợi nhuận trong năm nay			9.203.707.967	9.203.707.967
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (**)			(169.601.231)	(169.601.231)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)		869.438.000	(869.438.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)			(869.438.000)	(869.438.000)
- Chia cổ tức (**)			(6.785.910.000)	(6.785.910.000)
Số dư cuối năm	50.266.000.000	17.156.599.331	10.421.529.743	77.844.129.074

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 10/2016/NQ/CG9-DHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 26/2017/NQ/CG9-DHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29/04/2017.

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	25.635.660.000	25.635.660.000
- Cổ đông khác	24.630.340.000	24.630.340.000
Cộng	50.266.000.000	50.266.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.266.000.000	50.266.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	50.266.000.000	50.266.000.000
+ Vốn góp cuối năm	6.785.910.000	7.539.900.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

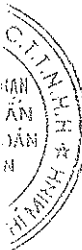
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.156.599.331	16.287.161.331
	17.156.599.331	16.287.161.331



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa	4.498.827.009	6.074.290.918
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.140.639.592	180.753.497.468
Cộng	181.639.466.601	186.827.788.386
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	-	9.850.573.866
Cộng	-	9.850.573.866

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn hàng hóa đã bán	601.990.926	2.813.654.615
- Giá vốn thi công xây dựng	155.691.024.160	151.395.662.855
Cộng	156.293.015.086	154.209.317.470

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi	13.017.224	23.563.170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.745.251.865	2.635.929.479
- Lãi tiền cho vay Công ty Bắc Hà	3.044.609.722	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.500.000.000
- Tiền lãi trả chậm phải thu Công ty Mekong	101.528.200	-
Cộng	6.904.407.011	4.159.492.649

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	7.815.314.304	5.295.973.530
- Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	977.316.363	7.346.967.222
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.207.096.508)
Cộng	8.792.630.667	11.435.844.244

5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ	1.496.606.009	3.315.723.257
- Hoàn trả tiền thuế đất	1.617.736.000	-
- Thu nhập từ dự phòng phải thu khó đòi đã thu được tiền	104.083.000	-
- Thu nhập khác từ bán trầm Trị An	55.500.000	3.000.000
Cộng	3.273.925.009	3.318.723.257

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Khấu hao tài sản vượt khung quy định	35.238.612	-
- Các khoản khác	83.591.664	179.327.454
Cộng	118.830.276	179.327.454

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.117.059.287	122.637.831
- Chi phí nhân viên quản lý	8.497.662.362	3.992.156.566
- Chi phí khấu hao	1.641.663.663	1.432.034.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.665.265	696.976.739
- Thuế, phí, lệ phí	493.603.600	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.776.833.437	9.567.852.932
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.427.765.587)	(312.950.000)
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.182.571.004	5.715.218.829
Cộng	16.015.293.031	21.213.926.979

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.394.321.594	943.697.224
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	215.029.283
Cộng	1.394.321.594	1.158.726.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.598.029.561	7.267.588.145
+ Các khoản điều chỉnh tăng	118.830.276	86.827.454
Truy thu, phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	83.591.664	86.827.454
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt quy định	35.238.612	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.745.251.865	2.635.929.479
Thu nhập từ nhận cổ tức	3.745.251.865	2.635.929.479
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.971.607.972	4.718.486.120
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành	1.394.321.594	943.697.224

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**
Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	153.810.950.808	166.660.565.596
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	10.318.305.376
cộng	153.810.950.808	176.978.870.972

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	142.724.946.006	166.660.565.596
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	10.318.305.376
cộng	142.724.946.006	176.978.870.972

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.2	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Đầu tư khác

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát	2.413.663.000	2.339.645.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng		
- Bù trừ tiền chi trả cổ tức	3.845.349.000	936.134.821
- Nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Bắc Hà		7.500.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 9.2		
- Giá trị xây lắp	7.356.233.630	936.134.821
- Dịch vụ	2.494.340.236	280.041.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long		
- Mua hàng	-	878.217.861
- Nhận cổ tức 2016	3.745.251.865	3.199.183.138
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà		
- Thanh lý đầu tư		6.000.000.000
- Thu lãi khoản cho vay	3.044.609.722	

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng		
Phải thu khách hàng	68.466.864.103	92.695.495.746
Phải thu khác	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 9.2		
Phải thu hộ tiền BHXH	-	14.826.000
Phải trả dịch vụ cung cấp	9.573.157.894	11.670.823.329
Phải thu khác	-	879.166
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long		
Phải trả khác (Cổ tức)	1.245.251.865	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà		
Phải thu cho vay ngắn hạn		4.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.244.609.722	

4. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

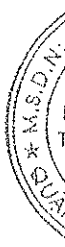
Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:



- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	78.837.708.520	15.538.440.311	-	94.376.148.831
Phải trả người bán	49.012.202.506	-	-	49.012.202.506
Phải trả người lao động	17.963.210.520	-	-	17.963.210.520
Chi phí phải trả	16.169.666.214	-	-	16.169.666.214
Các khoản phải trả khác	6.112.755.928	50.000.000	-	6.162.755.928
Cộng	168.095.543.688	15.588.440.311	-	183.683.983.999
Số đầu năm				
Vay và nợ	75.610.503.718	7.679.640.311	-	83.290.144.029
Phải trả người bán	57.496.504.434	-	-	57.496.504.434
Phải trả người lao động	21.217.736.464	-	-	21.217.736.464
Chi phí phải trả	16.072.791.214	-	-	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	4.705.467.234	50.000.000	-	4.755.467.234
Cộng	175.103.003.064	7.729.640.311	-	182.832.643.375

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1501172
CÔNG TY
CHÍNH KẾ
H VU TU
CHÍNH KẾ
À KIỂM T
PHÍA NA
- T.P.H.C

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	5.760.845.376	492.548.115	5.760.845.376	492.548.115
Phải thu khách hàng	130.213.629.214	133.908.535.770	130.213.629.214	133.908.535.770
Trả trước cho người bán	20.282.924.834	4.530.342.111	20.282.924.834	4.530.342.111
Các khoản phải thu khác	45.175.228.915	37.352.279.491	45.175.228.915	37.352.279.491
Cộng	201.432.628.339	176.283.705.487	201.432.628.339	176.283.705.487
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	49.012.202.506	57.496.504.434	49.012.202.506	57.496.504.434
Người mua trả tiền trước	23.299.375.627	32.639.856.680	23.299.375.627	32.639.856.680
Vay và nợ	94.376.148.831	83.290.144.029	94.376.148.831	83.290.144.029
Phải trả người lao động	17.963.210.520	21.217.736.464	17.963.210.520	21.217.736.464
Chi phí phải trả	16.169.666.214	16.072.791.214	16.169.666.214	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	6.162.755.928	4.755.467.234	6.162.755.928	4.755.467.234
Cộng	206.983.359.626	215.472.500.055	206.983.359.626	215.472.500.055

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS - kiểm toán.

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

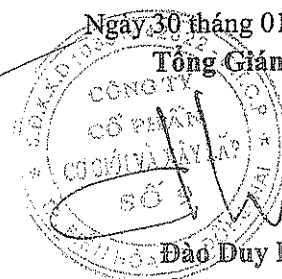
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI
VÀ XÂY LẮP SỐ 9 & CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017
Đã được kiểm toán



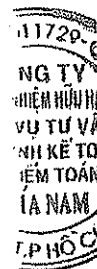
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
MỤC LỤC	02
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.266.000.000 đồng.
Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải
Ông Nguyễn Văn Cửu
Ông Mai Văn Hương
Ông Đào Hồng Khánh
Ông Đào Duy Hiền

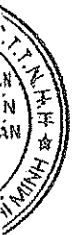
Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Đào Duy Hiền
Ông Bùi Mạnh Hà
Ông Mai Văn Hương
Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Đào Hồng Khánh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Tiến

Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Ông Đào Duy Hiền

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền



Số: 171 /BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc
của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con, được lập Ngày 30 tháng 01 năm 2018, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

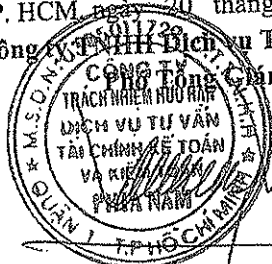
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính



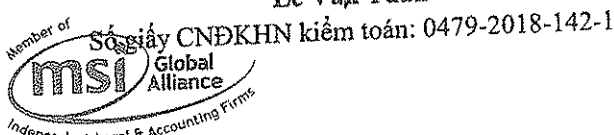
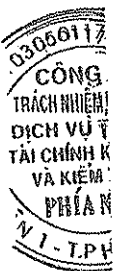
Lê Văn Tuấn

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.526.310.029	246.565.710.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.303.546.969	1.470.637.043
Tiền	111		6.303.546.969	1.470.637.043
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.063.189.905	176.373.325.208
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	135.209.983.139	143.706.245.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.390.263.276	4.637.680.553
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	44.973.052.134	37.190.440.115
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(9.510.108.644)	(13.161.040.794)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	32.173.380.283	68.702.747.881
Hàng tồn kho	141		32.173.380.283	68.702.747.881
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986.192.872	18.999.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	594.037.140	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14.2	392.155.732	18.999.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.488.563.700	68.193.561.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		573.847.000	550.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	573.847.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		49.045.215.347	37.312.907.103
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.465.203.712	34.107.560.348
- Nguyên giá	222		188.653.938.961	181.344.037.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.188.735.249)	(147.236.477.631)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	3.205.346.755
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.705.346.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.096.117.719
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	-	7.096.117.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.3	14.644.973.451	17.417.635.690
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.644.973.451	17.417.635.690
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.224.527.902	5.816.900.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	5.224.527.902	5.816.900.638
Lợi thuê thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		300.014.873.729	314.759.271.279



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.750.828.549	237.929.301.861
I. Nợ ngắn hạn	310		207.871.049.417	228.103.786.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.404.308.132	48.902.085.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.739.274.703	33.200.387.729
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	5.248.780.070	5.645.122.917
Phải trả người lao động	314		18.216.804.520	21.411.401.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.169.666.214	16.072.791.214
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	15.307.831.094	14.334.074.291
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	82.456.848.297	83.004.009.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.327.536.387	5.533.913.884
II. Nợ dài hạn	330		17.879.779.132	9.825.515.859
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	50.000.000	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	15.538.440.311	7.679.640.311
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.291.338.821	2.095.875.548
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.264.045.180	76.829.969.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	74.264.045.180	76.829.969.418
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.838.358.246	16.968.920.246
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.514.021.437	8.694.387.232
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		645.665.497	900.661.940
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		300.014.873.729	314.759.271.279

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

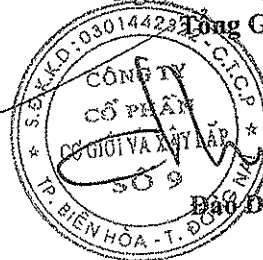
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182.046.830.238	201.706.191.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		182.046.830.238	201.706.191.557
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.471.594.942	174.468.281.152
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.575.235.296	27.237.910.405
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.160.694.606	1.524.874.274
Chi phí tài chính	22	VI.4	8.365.776.035	5.557.477.174
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.365.776.035	6.764.573.682
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		972.589.627	3.745.251.865
Chi phí bán hàng	25	VI.7.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.2	16.885.751.538	22.059.310.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.456.991.955	4.891.249.126
Thu nhập khác	31	VI.5	3.451.278.517	3.318.723.257
Chi phí khác	32	VI.6	337.860.602	548.330.663
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.113.417.915	2.770.392.594
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.570.409.870	7.661.641.720
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.394.321.593	1.158.726.507
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		195.463.273	(523.140.284)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.980.625.004	7.026.055.497
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.235.621.447	8.694.387.233
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(254.996.443)	(1.668.331.736)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.241	1.384
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

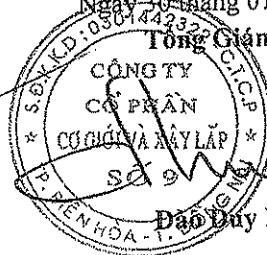
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

11729
NG T
HIỆM HỮ
VỤ TỰ
ÁNH KẾ
KIỂM TẾ
HÀ NÀ
T.P.H.C

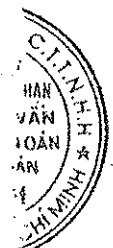
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.570.409.870	7.661.641.720
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	2.728.364.808	2.842.112.963
- Các khoản dự phòng	03	(3.650.932.150)	9.254.902.932
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.555.772.415)	(1.524.874.274)
- Chi phí lãi vay	06	8.365.776.035	6.764.573.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.457.846.148	24.998.357.023
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14.495.987.009)	9.375.174.936
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	36.529.367.598	3.943.833.752
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.427.586.176)	(23.222.792.397)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.664.404)	(4.537.762.564)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.979.935.598)	(6.093.562.432)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.246.890.263)	(2.863.037.289)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.088.534.151)	(89.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.746.616.145	1.510.481.029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.208.492.505)	(1.053.661.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.042.433.261	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.401.528.200	2.455.630.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.764.531.044)	2.384.969.391
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	153.810.950.808	180.684.083.084
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.499.311.883)	(180.684.083.084)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.460.814.100)	(3.509.823.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.850.824.825	(3.509.823.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.832.909.926	385.626.970
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.470.637.043	1.085.010.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.303.546.969	1.470.637.043



Người lập biểu

Khieu Thi Hoai Nam
Khieu Thi Hoai Nam

Kế toán trưởng

Nguyen Duc Tien
Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.266.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

- Công ty con	: Công ty Cổ phần Licogi 9.2
Địa chỉ	: KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa
Ngành nghề	: Xây lắp, dịch vụ và thương mại
Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con	: 13.249.000.000 đồng
Tỷ lệ góp vốn vào Công ty con	: 52%.
Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	: 79,31%.
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	: 79,31%.

Công ty liên kết	: Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long
Địa chỉ	: 233 Nguyễn Huệ, Tổ 10, KP.Phú Bình, P.An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước

Vốn góp của công ty vào công ty liên kết	: 16.540.000.000 đồng
Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty	: 40%
Tỷ lệ lợi ích của công ty	: 40%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN



1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 & thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty thực hiện đúng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

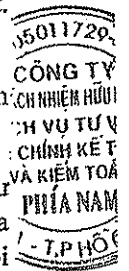
d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại



Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho



Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

b. Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

+ Tài sản vô hình khác

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Tại thời điểm 31/12/2016 lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

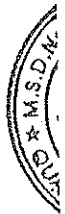
7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.



Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

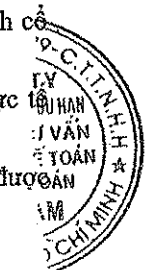
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;



- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành (được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận). Việc ghi nhận doanh thu về hợp đồng xây dựng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không căn cứ vào hóa đơn tài chính mà Công ty đã xuất hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.631.838.534	263.694.787
- Tiền gửi ngân hàng	1.671.708.435	1.206.942.256
Cộng	<u>6.303.546.969</u>	<u>1.470.637.043</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

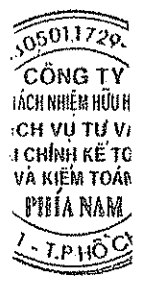
- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết
- Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư
- trừ số tức nhận được và giá mua
- Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
	16.540.000.000	-	16.540.000.000	-
	(1.895.026.549)	-	877.635.690	-
	14.644.973.451	-	17.417.635.690	-

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VII.3



3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	12.027.829.355	6.359.180.843
XN SX VL & XD TL TĐ Idico-Cty CP ĐTXD & PT VL IDICO	15.138.697.408	8.790.251.244
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung	1.724.511.018	2.314.222.818
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico	282.610.728	1.425.480.006
CTCP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	-	10.820.180.175
Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam	4.066.646.550	3.055.075.388
Công ty TNHH MTV Bình Long	1.161.809.800	1.161.809.800
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	9.349.925.508	-
Công nợ phải thu khách hàng khác	22.991.088.669	17.084.549.314
Cộng	135.209.983.139	143.706.245.334

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Cộng	68.466.864.103	92.695.495.746

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà (*)	-	4.000.000.000
Cộng	-	4.000.000.000
4.2. Dài hạn		

Ghi chú:

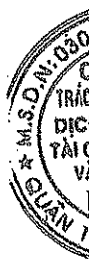
(*) Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà vay, lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 05/04/2012, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thu lãi vào ngày đáo hạn của khoản vay.

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
5.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	1.406.720.992
+ Mua sắm tài sản cố định	-	1.406.720.992
- Xây dựng cơ bản	-	5.689.396.727
+ Xây dựng trạm nghiên Phú Mỹ	-	1.226.461.021
+ Xây dựng trạm bê tông Phú Mỹ	-	4.462.935.706
Cộng	-	7.096.117.719

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT phải thu nhân viên	130.702.114	-	416.135.534	-
- Trợ cấp ốm đau thai sản	50.201.480	-	67.489.480	-
- Tạm ứng	21.701.305.515	-	14.258.566.684	-
- Phải thu khác	23.090.843.025	500.000.000	22.449.127.583	500.000.000
+ CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.1	18.512.222.910	-	19.755.224.170	-
+ Công ty Bình Long (cổ tức 2016)	1.245.251.865	-	-	-
+ CTCP Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	1.244.609.722	-	-	-
+ Phải thu khác	1.588.758.528	-	1.193.903.413	-
Cộng	44.973.052.134	500.000.000	37.191.319.281	500.000.000
6.2. Dài hạn				
+ Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	573.847.000	-	550.000.000	-
Cộng	573.847.000	-	550.000.000	-
6.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long	1.245.251.865	-	-	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	1.244.609.722	-	-	-
Cộng	2.489.861.587	-	1.000.000.000	-



7. NỢ XẤU

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Chi tiết:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty Mê Kông	-	-	2.517.228.224	-
+ XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy Điện IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622
+ CTCP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	7.438.675.544
+ CTCP PT Đường cao tốc Biên Hoà (QL 51)	18.512.222.910	15.735.409.473	10.626.679.348	-
+ CTCP Licogi 9.1	2.181.451.477	343.281.892	4.729.572.992	2.168.889.848
+ Đối tượng khác	29.983.925.631	20.473.816.987	27.163.731.808	14.002.691.014
Cộng				

8. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	3.804.460.618	-	2.587.577.308	-
	170.902.590	-	107.675.856	-
	28.198.017.075	-	66.007.494.717	-
Cộng	32.173.380.283	-	68.702.747.881	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.425.084.564	96.415.756.418	49.732.080.165	771.116.832	-	181.344.037.979
Số tăng trong năm	-	9.261.780.911	13.923.916.158	105.000.000	-	23.290.697.069
- Mua trong năm		9.261.780.911	6.895.372.726	105.000.000		16.262.153.637
- Tặng khác do phân loại lại			7.028.543.432			7.028.543.432
Số giảm trong năm	-	15.420.796.087	560.000.000	-	-	15.980.796.087
- Thanh lý, nhượng bán		3.716.413.349	560.000.000			4.276.413.349
- Giảm khác do phân loại lại		11.704.382.738				11.704.382.738
Số dư cuối năm	34.425.084.564	90.256.741.242	63.095.996.323	876.116.832	-	188.653.938.961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.928.917.129	96.921.917.487	45.614.526.183	771.116.832	-	147.236.477.631
Số tăng trong năm	1.360.779.163	905.680.160	10.875.566.825	3.750.000	-	13.145.776.148
- Khấu hao trong năm	1.360.779.163	905.680.160	458.155.485	3.750.000		2.728.364.808
- Tăng khác			10.417.411.340			10.417.411.340
Số giảm trong năm	73.643.016	17.559.875.514	560.000.000	-	-	18.193.518.530
- Thanh lý, nhượng bán		3.671.413.349	560.000.000			4.231.413.349
- Giảm khác do phân loại lại	73.643.016	13.888.462.165				13.962.105.181
Số dư cuối năm	5.216.053.276	80.267.722.133	55.930.093.008	774.866.832	-	142.188.735.249
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.496.167.435	(506.161.069)	4.117.553.982	-	-	34.107.560.348
Tại ngày cuối năm	29.209.031.288	9.989.019.109	7.165.903.315	101.250.000	-	46.465.203.712

Ghi chú: 31/12/2017 31/12/2016

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

16.211.001.565 1.826.833.566
106.377.432.117 107.226.244.556



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.205.346.755	-	500.000.000	3.705.346.755
- Thanh lý, nhượng bán	625.335.120	-	-	625.335.120
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.580.011.635	-	500.000.000	3.080.011.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	500.000.000	500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	500.000.000	500.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.205.346.755	-	-	3.205.346.755
Tại ngày cuối năm	2.580.011.635	-	-	2.580.011.635

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.580.011.635 đ

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ & khác	235.239.107	-
- CCDC xuất dùng	336.714.700	-
- Chi phí sửa chữa khác	22.083.333	-
Cộng	594.037.140	-
11.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	4.832.367.748	4.942.818.398
- Chi phí sửa chữa máy nghiền đá	153.771.972	405.049.710
- Công cụ dụng cụ & khác	238.388.182	469.032.530
Cộng	5.224.527.902	5.816.900.638

Ghi chú: (*)

(*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.



12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Vay tổ chức tín dụng	82.456.848.297	82.456.848.297	135.110.719.823	132.549.884.200	79.896.012.674	79.896.012.674
Công ty mẹ	78.837.708.520	78.837.708.520	135.110.719.823	130.250.884.200	73.977.872.897	73.977.872.897
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	29.612.834.509	29.612.834.509	36.665.735.509	36.028.621.274	28.975.720.274	28.975.720.274
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	49.224.874.011	49.224.874.011	98.444.984.314	94.222.262.926	45.002.152.623	45.002.152.623
Công ty con	3.619.139.777	3.619.139.777	-	2.299.000.000	5.918.139.777	5.918.139.777
3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	3.619.139.777	3.619.139.777	-	2.299.000.000	5.918.139.777	5.918.139.777
+ Vay cá nhân và tổ chức	-	-	5.536.230.985	8.644.227.683	3.107.996.698	3.107.996.698
4. Bà Nguyễn Thị Thủy (3)	-	-	5.536.230.985	7.168.861.806	1.632.630.821	1.632.630.821
5. Vay cá nhân khác	-	-	-	1.475.365.877	1.475.365.877	1.475.365.877
Cộng	82.456.848.297	82.456.848.297	140.646.950.808	141.194.111.883	83.004.009.372	83.004.009.372

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	3.018.648.282	3.018.648.282	-	4.586.000.000	7.604.648.282	7.604.648.282
Ngân hàng ĐT & FT VN - CN Đồng Nai (4)	10.430.000.000	10.430.000.000	11.100.000.000	670.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.014.800.000	2.014.800.000	2.064.000.000	49.200.000	74.992.029	74.992.029
Vay cá nhân khác (5)	74.992.029	74.992.029	-	-	74.992.029	74.992.029
Cộng	15.538.440.311	15.538.440.311	13.164.000.000	5.305.200.000	7.679.640.311	7.679.640.311

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
- DNTN Trần Phúc	2.849.684.166	2.849.684.166	1.518.109.947	1.518.109.947
- Cty CP XNK Hóa chất & SXVLXD Sao Mai	1.527.374.220	1.527.374.220	-	-
- CTCP Cơ Giới và Xây Lắp Số 10	2.502.864.374	2.502.864.374	4.640.281.521	4.640.281.521
- Công ty TNHH Ô Tô Bắc Quang		-	1.056.103.101	1.056.103.101
- DNTN Gia Bảo Lộc	972.726.993	972.726.993	1.672.726.993	1.672.726.993
- Công ty TNHH TM VT&XNK Huy Hoàng	385.211.854	385.211.854	1.568.211.854	1.568.211.854
- Công ty TNHH XD 30-4	-	-	1.059.493.717	1.059.493.717
- Trần Thanh Bình	3.034.765.649	3.034.765.649	922.581.535	922.581.535
- Công ty CP TM & DV Giang Hải	2.076.816.000	2.076.816.000	1.227.309.900	1.227.309.900
- Công ty CP TM & DV TH Quốc Tiến	2.620.249.094	2.620.249.094	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	2.527.689.000	3.090.644.000	3.090.644.000
- Công ty TNHH TM Bê Tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	2.527.689.000	3.090.644.000	3.090.644.000
- Khác	20.379.237.782	20.379.237.782	29.055.978.563	29.055.978.563
Cộng	41.404.308.132	41.404.308.132	48.902.085.131	48.902.085.131
13.2. Dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	-	-	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

14.1. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.274.651.754	3.698.303.270	4.439.971.550	2.532.983.474
Thuế TNDN	1.831.217.332	1.404.129.257	1.246.890.263	1.988.456.326
Thuế TNCN	235.029.235	188.086.439		423.115.674
Thuế tài nguyên	200.516.396	493.603.600	493.603.600	200.516.396
Thuế khác	103.708.200	56.825.979	56.825.979	103.708.200
Cộng	5.645.122.917	5.840.948.545	6.237.291.392	5.248.780.070

14.2. Thuế và các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	18.999.997	1.036.797.222	663.641.487	392.155.732
Cộng	18.999.997	1.036.797.222	663.641.487	392.155.732

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

15.1. Ngắn hạn

- Phải trả công trình thủy điện Đakrinh
- Lãi vay phải trả

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
16.072.791.214	16.072.791.214
96.875.000	
16.169.666.214	16.072.791.214

15.2. Dài hạn

Cộng

-	-
---	---

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

- KPCĐ
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

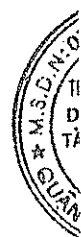
Số cuối năm	Số đầu năm
260.821.609	968.547.868
4.126.733.392	4.474.136.636
10.920.276.093	8.891.389.787
15.307.831.094	14.334.074.291

16.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

50.000.000	50.000.000
50.000.000	50.000.000



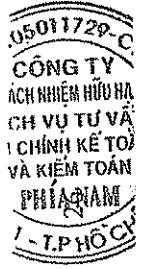
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000	16.733.107.047	2.568.993.676	7.860.439.996	77.428.540.719
- Lợi nhuận trong năm nay			8.694.387.233	(84.726.798)	7.026.055.497
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)			(1.668.331.736)	(235.813.199)	(84.726.798)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)		235.813.199		(7.539.900.000)	(7.539.900.000)
- Chia cổ tức (*)					
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000	16.968.920.246	900.661.940	8.694.387.232	76.829.969.418
- Lợi nhuận trong năm nay			(254.996.443)	6.235.621.447	5.980.625.004
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (**)				(169.601.232)	(169.601.232)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)		869.438.000		(869.438.000)	(869.438.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***)				(869.438.000)	(869.438.000)
- Chia cổ tức (**)				(6.785.910.000)	(6.785.910.000)
- Tăng/giảm khác				(721.600.010)	(721.600.010)
Số dư cuối năm	50.266.000.000	17.838.358.246	645.665.497	5.514.021.437	74.264.045.180

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 10/2016/NQ/CG9-DHĐCD đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 26/2017/NQ/CG9-DHĐCD đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29/04/2017.



17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	51%	25.635.660.000	25.635.660.000
- Cổ đông khác	49%	24.630.340.000	24.630.340.000
Cộng	100%	50.266.000.000	50.266.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.266.000.000	50.266.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	50.266.000.000	50.266.000.000
+ Vốn góp cuối năm	6.785.910.000	7.539.900.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

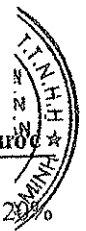
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	Năm nay	Năm trước
	14%	



17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.838.358.246	16.968.920.246
	17.838.358.246	16.968.920.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa	4.498.827.009	9.313.826.775
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.548.003.229	192.392.364.782
Cộng	182.046.830.238	201.706.191.557
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn hàng hóa đã bán	601.990.926	4.424.014.491
- Giá vốn thi công xây dựng	155.869.604.016	170.044.266.661
Cộng	156.471.594.942	174.468.281.152

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.059.166.406	24.874.274
- Tiền lãi trả chậm phải thu Công ty Mekong	101.528.200	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.500.000.000
Cộng	3.160.694.606	1.524.874.274

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	8.365.776.035	6.764.573.682
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	-	(1.207.096.508)
Cộng	8.365.776.035	5.557.477.174

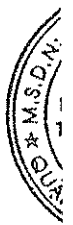
Ghi chú: (*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư do thanh lý khoản đầu tư Công ty Thủy Điện Bắc Hà.

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ	1.496.606.009	3.315.723.257
- Thu từ tiền hoàn trả tiền thuế đất	1.617.736.000	-
- Thu nhập từ dự phòng phải thu khó đòi đã thu được tiền	104.083.000	-
- Thu nhập khác	177.353.508	-
- Thu nhập khác từ bán trầm Trị An	55.500.000	3.000.000
Cộng	3.451.278.517	3.318.723.257

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Các khoản phạt vi phạm hành chính thuế	83.591.664	455.830.663
- Khấu hao tài sản vượt khung quy định	35.238.612	-
- Các khoản khác	219.030.326	92.500.000
Cộng	337.860.602	548.330.663



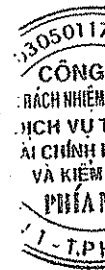
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.839.780.069	173.095.393
- Chi phí nhân viên quản lý	8.497.662.362	4.580.951.117
- Chi phí khấu hao	1.641.663.663	1.432.034.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.665.265	696.976.739
- Thuế, phí, lệ phí	493.603.600	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.776.833.437	9.567.852.932
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.427.765.587)	(312.950.000)
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.330.308.729	5.921.349.981
Cộng	16.885.751.538	22.059.310.244

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.235.621.447	8.694.387.233
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	1.738.876.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.026.600	5.026.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.241	1.384

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

	Năm 2017	Năm 2016
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	153.810.950.808	180.684.083.084
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	146.499.311.883	180.684.083.084

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.2	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Đầu tư khác

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát	2.413.663.000	2.339.645.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Năm 2017	Năm 2016
- Bù trừ tiền chi trả cổ tức	3.845.349.000	936.134.821
- Nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Bắc Hà	-	7.500.000.000

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Năm 2017	Năm 2016
- Mua hàng	-	878.217.861
- Nhận cổ tức	3.745.251.865	3.199.183.138

Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý đầu tư	-	6.000.000.000
- Thu lãi khoản cho vay	3.044.609.722	-

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	68.466.864.103	92.695.495.746
Phải thu khác	-	1.000.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác (Cổ tức)	1.245.251.865	-

Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.244.609.722	-



4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

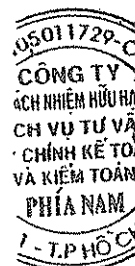
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	82.456.848.297	15.538.440.311	-	97.995.288.608
Phải trả người bán	41.404.308.132	-	-	41.404.308.132
Phải trả người lao động	18.216.804.520	-	-	18.216.804.520
Chi phí phải trả	16.169.666.214	-	-	16.169.666.214
Các khoản phải trả khác	15.307.831.094	50.000.000	-	15.357.831.094
Cộng	173.555.458.257	15.588.440.311	-	189.143.898.568
Số đầu năm				
Vay và nợ	83.004.009.372	7.679.640.311	-	90.683.649.683
Phải trả người bán	48.902.085.131	-	-	48.902.085.131
Phải trả người lao động	21.411.401.464	-	-	21.411.401.464
Chi phí phải trả	16.072.791.214	-	-	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	14.334.074.291	50.000.000	-	14.384.074.291
Cộng	183.724.361.472	7.729.640.311	-	191.454.001.783



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	6.303.546.969	1.470.637.043	6.303.546.969	1.470.637.043
Phải thu khách hàng	135.209.983.139	143.705.366.168	135.209.983.139	143.705.366.168
Trả trước cho người bán	20.390.263.276	4.637.680.553	20.390.263.276	4.637.680.553
Các khoản phải thu khác	45.546.899.134	37.741.319.281	45.546.899.134	37.741.319.281
Cộng	207.450.692.518	187.555.003.045	207.450.692.518	187.555.003.045
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	41.404.308.132	48.902.085.131	41.404.308.132	48.902.085.131
Người mua trả tiền trước	23.739.274.703	33.200.387.729	23.739.274.703	33.200.387.729
Vay và nợ	97.995.288.608	90.683.649.683	97.995.288.608	90.683.649.683
Phải trả người lao động	18.216.804.520	21.411.401.464	18.216.804.520	21.411.401.464
Chi phí phải trả	16.169.666.214	16.072.791.214	16.169.666.214	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	15.357.831.094	14.384.074.291	15.357.831.094	14.384.074.291
Cộng	212.883.173.271	224.654.389.512	212.883.173.271	224.654.389.512

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.


6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS - kiểm toán.

Người lập biểu

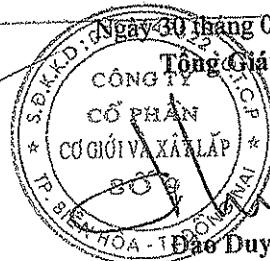


Khiếu Thị Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến



Tổng Giám đốc

Đào Duy Hiền